

NAM HẢI – TRƯỞNG HẢI TRONG SỬ LIỆU TRUNG HOA

Trong khoảng hơn hai ngàn năm kể từ trước sau công nguyên đến đầu thế kỷ XX, vùng Biển Đông Việt Nam hay biển Đông Nam Á có lúc được ghi chép trong thư tịch Trung Hoa với những tên gọi Nam Hải hoặc Trường Hải. Tuy nhiên, cũng trong thư tịch Trung Hoa, tên gọi Nam Hải hoặc Trường Hải lại được dùng để chỉ nhiều vùng biển khác nữa. Tình trạng một địa danh ứng với nhiều vị trí địa lý cũng phức tạp không kém tình trạng một vị trí địa lý mang nhiều tên gọi. Trong sử liệu, tên các vùng biển thường được biết đến theo hai dạng, hoặc qua một khái niệm chung với sự diễn tả không rõ ràng, hoặc với những diễn tả có đi kèm lời văn chỉ định vị trí cụ thể, những ghi chép vô chừng như vậy có khi lại trộn lẫn vào chung một thời hay chung một sách. Chính sự lộn xộn của sử liệu đã tạo ra không ít phiền toái giấy mực trong thời nay.

Những ghi chép trong sử liệu Trung Hoa liên quan đến Nam Hải, Trường Hải rất đa dạng, gồm những nguồn quan phương và tư nhân, trong đó nguồn tư liệu quan phương chủ yếu là chính sử, chính thư, phương chí, địa đồ; còn nguồn tư nhân chủ yếu là du ký, chỉ nam hàng hải, địa đồ, địa lý phong thổ hải ngoại. Trong hai nhóm nguồn ấy, thì nguồn tư nhân có vẻ quan trọng hơn, bởi đa số các ghi chép khởi sự từ tư nhân sẽ được giới quan phương chép lại và rồi sau đó cũng mặc nhiên trở thành tư liệu mang tính quan phương. Khảo sát dưới đây thu thập những sử liệu tiêu biểu mang tính khách quan từ các nguồn, cố gắng hệ thống và phân tích quá trình hình thành địa danh Nam Hải, Trường Hải một cách toàn diện, với hy vọng làm cho vấn đề khá hiểm hóc này được tiếp cận dễ dàng hơn.

Nam Hải (南海)

Nam Hải với nghĩa *biển nam*, là địa danh được định danh căn cứ vào phương hướng [Đông, Tây, Nam, Bắc]. Theo thông lệ đặt tên cho một nơi, một địa điểm hoặc một vùng thì việc dựa vào các đặc điểm địa hình, địa vật, tính chất khí hậu và phương hướng để định danh là những hình thức đặt tên xuất hiện sớm trong lịch sử địa danh Trung Hoa. Đối với địa danh Nam Hải, trong lịch sử từng được dùng để chỉ định nhiều nơi.

Thời thượng cổ (bán tín sử), người Hoa Hạ gọi vùng đất quanh lưu vực sông Hoàng Hà là Cửu Châu [Chín Châu], cõi ngoài Chín Châu là Tứ Hải [Bốn Biển], Nam Hải nằm trong hệ thống Tứ Hải. Bộ sử biên niên đầu tiên là sách *Tả thị Xuân Thu* viết: “Chiêu công thất niên,... Thiên tử kinh lược, chư hầu chính phong, cổ chi chế giả” [năm Lỗ Chiêu công thứ 7 (535 tr.cn), Thiên tử đi kinh lược, chư hầu nhận đất phong, ấy là phép xưa.], đến thời Tấn (265-419) Đỗ Dự mới giải thích chữ “Kinh lược” có nghĩa là “Kinh doanh thiên hạ, lược hữu tứ hải” [coi sóc khắp cõi, khắp cả bốn biển]¹. Theo cách hiểu của Đỗ Dự thì trong cuối thời Xuân Thu, Tứ hải mang nghĩa mừng tượng là cương vực quốc gia. Trong *Kinh Thư*, thiên Đại Vũ Mô nói: “Văn mệnh phu ư tứ hải / giáo hoá rộng khắp bốn biển” hay thiên Vũ Công nói: “Tứ hải hội đồng / bốn biển thông đồng”, tứ hải trong các ngữ cảnh này đều nhằm chỉ “cõi thiên hạ” tức các xứ mà thiên tử quản lý.² Tuy nhiên, cũng cần biết rằng, trong thế giới quan Trung Hoa cổ đại, “thiên hạ” hay “tứ hải” không định hình một cương vực với đất đai cụ thể mà chúng chỉ là một mô hình cương vực lý tưởng.

Quan niệm về Tứ hải cũng mang hàm ý đặt định cụ thể một số đối tượng, nhằm chỉ các sắc tộc khác tộc Hoa Hạ, trong trường hợp này danh xưng có yếu tố “Hải” không để gọi riêng cho biển mà dùng để chỉ “người ở tứ phương”, cách hiểu này được lưu truyền dai dẳng đến thời Thanh, như Cố Viêm Vĩ trong *Nhật tri lục* (1682) đã dẫn lại một khái niệm trong sách *Nhĩ Nhã* (~342) thời Tấn để nói: “Chín tộc Di, tám tộc Man, sáu tộc Nhung, năm tộc Địch [bốn vùng này] gọi là Tứ Hải”³. Có nhiều tư liệu đồng đại và đồng dạng nói về phạm trù Tứ hải, đại để là Tứ hải được dùng như tên tổng xưng cho Đông hải, Tây hải, Bắc hải và Nam hải, là khái niệm ban đầu – vốn khá mơ hồ – để chỉ các cộng đồng sắc tộc ở những vùng đất/khu vực quanh địa bàn tộc Hoa Hạ.

Nam Hải, với ý chỉ một vùng biển cụ thể, ban đầu thấy trong *Kinh Thư* (*Thượng Thư*) và sau đó *Sử ký* nêu tên trong đoạn nói về việc vua Vũ nhà Hạ khơi thông các dòng sông. Cả *Kinh Thư* và *Sử ký* (Q.2-Hạ bản kỷ) đều chép: “Khơi dòng Hắc Thủy, thông đến núi Tam Nguy, cho đổ vào Nam Hải”⁴, câu văn này rất lù mù khó hiểu, vì cả 3 địa danh trong đó (sông Hắc Thủy, núi Tam Nguy, biển Nam Hải) đều không thể định vị, và chúng được các sử gia đời sau phỏng định rất khác nhau. Cũng cần biết là, *Kinh Thư* được đoán định có trong thời Chiến Quốc (475-221 TCN) tức cách sự kiện độ 1.600 năm; còn khi Tư Mã Thiên viết *Sử ký* (xong năm 91 tr.CN) thì đã cách đời vua Vũ nhà Hạ đến chừng 2.000 năm, tức là những người làm ra *Thượng Thư* và *Sử ký* phải lấy truyền thuyết làm nòng cốt, nên cho dù phục dựng tài giỏi đến đâu thì nội dung cũng khó tránh hổng hóc hoặc phi lý. Khoảng 500 năm sau khi *Sử ký* ra đời, quan Trung lang Bùi Nhân (Nam Bắc triều - Tống) viết *Sử ký Tập giải* (~ 420-479), *Tập giải* dẫn mấy sách địa lý xưa cho rằng: “Nam Hải gần địa bàn Lương Châu” (nay khoảng Tứ Xuyên)⁵. Sau Bùi Nhân hơn 250 năm nữa, quan Trưởng sử Trương Thủ Tiết (Đường) viết *Sử ký Chính nghĩa* (736), *Chính nghĩa* dẫn sách *Quát địa chí* (của Lý Thái đầu thời Đường) cho rằng núi Tam Nguy ở khu vực huyện Đôn Hoàng (nay thuộc tỉnh Cam Túc), và họ Trương cho rằng “Nam Hải tức vùng biển lớn phía đông Dương Châu (biển đông Giang Tô)”, và cũng nêu nghi ngờ là câu chữ trong *Sử ký* sai lạc, vì vua Vũ không thể nào khơi dòng cho Hắc Thủy đổ vào Nam Hải được⁶. Ngày nay, hình như để cho nội dung này trong *Sử ký* có được vẻ hợp lý, thấy có sử gia chú thích là Nam Hải tức chỉ hồ Thanh Hải ở tỉnh Thanh Hải⁷. Lại nói trong *Sử ký*, khi đối chiếu đoạn văn viết về Việt vương Câu Tiễn ở quyển 41 với phần tóm tắt về thế gia Câu Tiễn ở quyển 130 (bài Tựa của Tư Mã Thiên), sẽ thấy rằng vùng biển quanh quận Cối Kê (ứng với vùng biển Thượng Hải ngày nay) cũng được gọi là Nam Hải.⁸

Nam Hải, với tính cách một địa danh chỉ một đơn vị hành chính [quận danh / tên quận] xuất hiện thời nhà Tần, *Sử Ký* (Q.6) chép “Năm thứ 33 đời Tần Thủy hoàng đặt 3 quận Quế Lâm, Tượng Quận và Nam Hải”⁹, sự kiện lập 3 quận và đặt tên 3 quận cùng với diễn biến tình hình ở 3 quận này cũng được nói rộng hơn trong quyển 113 khi viết truyện Triệu Đà, địa bàn 3 quận này ở phía cực nam Trung Hoa.

Kế tiếp *Sử ký*, Ban Cố khi soạn *Hán Thư* đã lập riêng phần “Địa lý chí”, tên quận Nam Hải chép ở 2 đoạn trong quyển 28 (Địa lý chí, hạ), ở đoạn thứ nhứt (Nam Hải quận), lời chú của Nhan Sư Cổ cho biết Nam Hải là quận được lập thời

Tần, đến Hán vẫn giữ, thuộc Giao Châu; ở đoạn thứ 2 (Việt địa), chép tên quận Nam Hải cùng với 6 quận lân cận thuộc phần đã đất Việt (vùng sao Khiên Ngưu, Vù Nữ). Địa danh Nam Hải cũng được nói đến nhiều lần trong nhiều quyển khác của *Hán thư*, và nhiều chi tiết liên đới giữa quận Nam Hải với các vùng dân tộc thiểu số phía tây nam (Tây Nam Di) và khu vực Quảng Đông (Nam Việt vương), Chiết Giang (Mân Việt vương) cũng được đề cập trong quyển 95 (Tây Nam Di, Lưỡng Việt, Triều Tiên truyện)¹⁰.

Như vậy, *biển* Nam Hải, theo bộ chính sử Trung Hoa đầu tiên – *Sử ký* – thì vào khoảng trước Tần nó có vẻ bất định, có khi được phỏng định là hồ Thanh Hải (tỉnh Thanh Hải, nam sông Hoàng Hà), có khi được phỏng định là ở phía nam Tứ Xuyên, có khi được phỏng định là vùng biển Thượng Hải (tỉnh Giang Tô). Điều này cho thấy rằng, tên gọi Nam Hải dịch chuyển về phía nam theo xu hướng lan rộng của tộc Hoa Hạ. Có thể nói rằng, ban đầu Nam Hải nhằm chỉ phía nam lưu vực sông Hoàng Hà, và tiếp đến là nhằm chỉ phía nam lưu vực sông Trường Giang.

Còn về *quận* Nam Hải, tức khu vực hành chánh lập thời Tần-Hán, ứng với vùng đất quanh địa bàn vùng đông bắc tỉnh Quảng Đông và thành phố Quảng Châu ngày nay, tức là nơi vịnh biển. Điều này cho thấy vào thời Tần Hán, Nam hải được hiểu theo nghĩa *biển nam* chỉ có thể được biết đến như một khu vực biển nhỏ kề bên quận Nam Hải. Xét ở góc độ định danh cho một nơi có địa bàn cụ thể, tư liệu nói trên cho thấy địa danh Nam Hải ở phía nam Trung Hoa đầu tiên không phải để chỉ vùng biển, mà để chỉ một địa phương, là địa danh hành chánh chỉ một quận, và rồi từ tên quận này, một vịnh biển kề bên quận được gọi theo tên quận, và Nam Hải được hiểu với nghĩa *biển nam* kề bên quận Nam Hải là vùng biển mà trên bản đồ Trung Quốc ngày nay đã được gọi theo tên sông là Châu Giang khẩu (珠江口).

Về sau, tên quận Nam Hải ổn định đến thời Tùy, từ thời Tùy đến thời Nguyên quận này lúc đặt lúc bỏ, và cũng từ thời Tùy đặt huyện Nam Hải trong phần đất quận Nam Hải, đến nay thì tên Nam Hải vẫn còn nhưng chỉ là tên một khu (Nam Hải khu) thuộc thành phố Phạt Trán của tỉnh Quảng Đông¹¹. Nếu có một nhận xét sơ bộ về địa danh Nam Hải trong lịch sử, thì có lẽ nên thấy rằng, tên Nam Hải dùng cho địa bàn hành chánh ở lục địa ngày càng nhỏ dần, trái lại, tên Nam Hải

gọi cho một vùng biển thì ngày càng rộng ra đến một chiều kích không thể nghĩ tới.

Trong khoảng thời gian tồn tại quận Nam Hải (từ đầu CN đến thế kỷ 13), có nhiều ghi chép dùng tên Nam Hải để chỉ quận Nam Hải, hoặc để chỉ vùng nước gần quận Nam Hải.

Sách *Thích danh* (Giải thích các tên gọi) của Lưu Hi thời Đông Hán (25-220) tuy diễn tả rất lơ mờ nhưng vẫn có thể hiểu được: “Nam Hải ở phía nam biển, gọi đúng là Hải Nam, vì muốn tên Tứ hải tương đồng, nên gọi là Nam Hải”¹². *Thích danh* là loại sách giải thích từ ngữ, nội dung sắp xếp theo hình thức từ điển, phân nhóm theo chủng loại, định danh, nêu nguồn gốc tên gọi và chú giải. Loại sách này càng về sau càng phát triển, những bộ soạn sau thì càng thêm nhiều thông tin, và các tác giả sau này vẫn hay mào đầu bằng thông tin từ *Thích danh*. Chẳng hạn như *Cổ kim sự vật nguyên thủy toàn thư*, một bộ loại thư chuyên đề truy cứu nguồn gốc tên gọi do Từ Cự biên tập thời Minh, trong mục nói về Biển thấy dẫn *Thích danh* với đoạn: “Sách Thích danh nói: Biển là mờ mịt, chính là nơi tụ hội ô trọc, ở phía đông là Bột Hải, phía tây là Thanh Hải, phía nam là Trường Hải, phía bắc là Hãn Hải...”¹³. Ngoài việc xuất hiện tên gọi Trường Hải thay vì Nam Hải là một vấn đề sẽ nói sau, vấn đề khác cần nói ở đoạn văn này là, hình như Từ Cự dẫn dụng từ một dị bản *Thích danh* trong thời Minh, còn trong bản *Thích danh* thuộc *Tứ khố toàn thư* thời Thanh thì lại không có đoạn chia hướng định danh bốn biển¹⁴.

Sách *Nam Châu dị vật chí* của Thái thú quận Đan Dương là Vạn Chấn (người nước Ngô thời Tam Quốc /220-280) thì nói khá rõ là “vùng Nam Hải ở phía bắc Giao Chỉ”¹⁵. Trong thời kế tiếp, quan Tư không (sau gọi là Công bộ) nhà Tấn là Trương Hoa (232-300) viết sách *Bác vật chí*, sách này tuy thất lạc nhưng về sau được kết tập gồm 10 quyển, mỗi quyển sắp xếp tư liệu theo chuyên đề, trong quyển 1 nói về địa lý viết: “Nam Hải gọi là *đoản hồ*¹⁶, [vùng này] chưa tới địa bàn Tây Nam Di thì dừng. Nay, qua Nam Hải thì tới Giao Chỉ, sự đi lại không dứt”¹⁷; vài đoạn khác thuộc quyển 9 cũng nói tới địa danh Nam Hải, có đoạn với mô tả việc người Nhật Nam dắt 4 con voi sang cống, đã cho biết thời gian (đường bộ) “từ Cửu Chân tới Nam Hải hơn một trăm ngày”¹⁸. Do sách *Bác vật chí* sớm thất lạc, nên việc các sách đời sau chép lại sai lệch cũng là điểm cần biết, chẳng hạn như, trong *Sơn Đường tân khảo* (1595) do người đời Minh là Bành Đại Dục soạn, khi

trích dẫn *Bác vật chí* thấy có đoạn: “Ngoài bốn biển lại có biển, ngoài Đông Hải có các biển Bột Hải, Minh Hải, Viên Hải, thông với nhau, gọi là Thương Hải; ngoài Nam Hải thì có Trường Hải; ngoài Bắc Hải thì có Hãn Hải...”¹⁹, tuy nhiên, trong *Bác vật chí* bản in “Tứ bộ bị yếu” cũng như bản “Tứ khó” và một số bản lưu hành hiện nay không thấy nội dung này. Hình như có sự trùng hợp nào đó trong cách trích lục của người thời Minh đối với cổ thư, qua trường hợp Từ Cự đối với *Thích danh* và Bành Đại Dực đối với *Bác vật chí*, cả hai đều dựa vào cổ thư và đều làm cho cổ thư phần nào biến dạng qua cách ghi chép của họ. Điều cần lưu ý là họ Từ và họ Bành tuy cùng đề cập đến Trường Hải, nhưng theo tư liệu của họ Từ thì “biển nam là Trường Hải” (tức Nam Hải là Trường Hải), còn theo tư liệu của họ Bành thì “ngoài Nam Hải thì có Trường Hải” (tức hai vùng biển liền kề). Tuy nhiên, sự lẩn cán giữa Nam Hải và Trường Hải không phải bắt đầu từ thời Minh, mà vốn đã xảy ra trong nhiều tư liệu trước đó rất xa.

Khảo sát một sách rất nổi tiếng và gần như đồng thời với *Bác vật chí* là *Nhĩ nhĩ* của Quách Phác (276-324) – tác giả là Trứ tác lang, Thái thú quận Hoảng Nông nhà Tấn –. thấy có điểm lạ là *Nhĩ nhĩ* không đề cập tên Nam Hải, nhưng gián tiếp – ở phần Thích ngư (nói về cá), mục nói về con ốc – thì có đề cập đến “Trường Hải ở quận Nhật Nam”²⁰, cách định vị này cho thấy Trường Hải xa hơn về phía nam so với Nam Hải mà *Thích danh* và *Bác vật chí* đề cập. Tên Trường Hải xuất hiện rất nhiều trong thư tịch cổ, vốn bắt đầu từ thời Đông Hán, các tư liệu liên quan đến tên gọi Trường Hải sẽ được dẫn chứng và phân tích sau.

Nam Hải, với nghĩa *biển nam* được giới hạn trong phạm vi vùng biển giữa các nơi nam Phúc Kiến, tây Đài Loan, đông Quảng Đông, đông và bắc tỉnh Hải Nam ngày nay²¹, tức là vùng biển mà các ghi chép sau này thường gọi là Việt Hải (粵海) với nghĩa “biển quanh tỉnh Việt”, tức vùng biển tỉnh Quảng Đông. Khái niệm Nam Hải tức Việt Hải vẫn duy trì cho đến thời Thanh, điều này có thể thấy khi bộ bách khoa thư môn loại là *Ngự định Uyển giám loại hàm* viết: “*Nhất thống chí* nói: Nam Hải ở phía đông nam phủ trị [Quảng Châu], cách phủ 300 dặm (~150 km)”²². *Ngự định Uyển giám loại hàm* 450 quyển, thành sách năm 1710, do Đại học sĩ Trương Anh chủ trì biên soạn theo sắc chỉ của Khang Hi, trong đoạn văn nêu trên dẫn nguồn “*Nhất thống chí* nói” tức đã dẫn bộ *Thiên hạ nhất thống chí* (tức *Minh nhất thống chí* / 1461), vốn là bộ địa chí toàn quốc do Đại học sĩ Lý Hiền chủ trì biên soạn theo lệnh Minh Anh tông²³. Trong nhiều tư liệu đề cập đến

vùng biển mang tên Nam Hải, có lẽ thông tin từ *Minh nhất thống chí* đã chép và *Uyên giám loại hàm* tiếp tục dẫn dụng là sự định vị khá rõ. Cách xác định Nam Hải là vùng biển Quảng Đông cũng được chép trong *Đông Tây dương khảo* (1617) của Trương Tiếp, vốn là tác phẩm rất nổi tiếng, ghi chép về lịch sử địa lý các nước ngoài Trung Hoa, về quan hệ giao thương giữa Trung Hoa với Đông Nam Á và về hàng hải, vẫn thường được học giới Trung, Tây dẫn dụng.²⁴

Trong khoảng từ Hán đến Tùy, cũng có nhiều sách đề cập tên gọi Nam Hải một cách khác lạ, tiêu biểu có thể kể như *Dị vật chí* (Ghi chép về sản vật lạ) của Dương Phu thời Đông Hán, tác giả là người sinh trưởng ở quận Nam Hải, từng làm chức quan phụ tá cho Thái thú Giao Châu. Trong *Dị vật chí* đôi chỗ dùng tên Nam Hải để nói về xuất xứ một số vật sản ngoài địa bàn Giao Châu và Quảng Châu, và có câu lại chép: “Nước Tư Điều ở trong biển Nam Hải”²⁵. Về vị trí nước Tư Điều, có thuyết phỏng định là ứng với Sri Lanca, có thuyết phỏng định là ứng với Java²⁶, cho dù ứng với nơi nào thì đây cũng là một loại thông tin khác lạ so với nhiều thông tin đương thời, nó chỉ định Nam Hải là một nơi vượt rất xa so với nhiều tư liệu đã nói.

Cho đến thời Đường (618-906), cũng thấy có nhiều tư liệu tiếp tục xác định Nam Hải là nơi hải ngoại xa xôi với phạm vi rất rộng. Nhà sư Nghĩa Tịnh (635-713), qua tập ký sự *Đại Đường Tây Vực cầu pháp cao tăng truyện* (Ghi chép về các cao tăng nhà Đường đến Tây Vực cầu pháp) và tập bút ký *Nam Hải ký quy nội pháp truyện* (Ghi chép về chuyến đi cầu pháp từ Nam Hải trở về) viết trong khoảng những năm 671 đến 695, đã dùng những cách gọi Nam Hải thập châu, Nam Hải thập đảo để chỉ các tiểu quốc phía tây và nam Ấn Độ, lại cũng dùng tên Nam Hải với ý chỉ vùng biển và một số vùng thuộc các quốc gia Đông Nam Á ngày nay²⁷.

Đến cuối thời Đường, Lý Triệu trong *Đường Quốc sử bổ* (~824) lại nêu nhận định khá rõ: “Thuyền lớn Nam Hải, là thuyền nước ngoài, mỗi năm đều đến An Nam, Quảng Châu”, và viết: “Người Nam Hải nói rằng, gió trên biển từ bốn mặt kéo đến, gọi là cụ phong”²⁸.

Tống sử (1345) được soạn trong thời Nguyên, ở phần chép về các nước ngoài, viết: “Nước Đồ Bà [Java] ở trong biển Nam Hải”²⁹, còn sách *Hải ngữ* (1536) của Hoàng Trung thời Minh thì viết: “Xiêm La ở trong biển Nam Hải”, “Mãn Lạt Gia

[Malaca] ở trong biển Nam Hải”³⁰. Sách *Hải lục* (1820) thời Thanh viết “Nước Cát Lạt Bá [Jakarta] ở biển Nam Hải, là thuộc địa của Hà Lan”³¹.

Cũng cần phải nhắc đến Giulio Aleni (1582-1649), một trong những người đã đưa kiến thức địa lý thế giới vào Trung Hoa giai đoạn sớm, nhân tố quan trọng trong vấn đề cải đổi thế giới quan Hoa tâm. Giulio Aleni là giáo sĩ Da Tô người Ý, đến Trung Quốc năm 1610, lấy tên chữ Hán là Ngải Nho Lược, giảng học tại Viện Thần học Áo Môn, năm 1613 đến Bắc Kinh, sau đó đi giảng đạo nhiều nơi như Thượng Hải, Dương Châu, Thiểm Tây, Sơn Tây, Hàng Châu, Phúc Châu. Năm 1620, Giulio Aleni mô phỏng theo bản đồ “Khôn dư vạn quốc toàn đồ 1602” của Matteo Ricci làm thành bức “Vạn quốc toàn đồ”, và đến năm 1623 làm xong sách *Chức phương ngoại kỷ* (Địa lý thế giới), với mục đích khái thuật địa lý thế giới mà những lời ký chú dày đặc trên bản đồ của Matteo Ricci không thể diễn tả rõ được. Nội dung *Chức phương ngoại kỷ* phần nhiều được dịch từ sách phương Tây sang chữ Hán, qua đó, sự kiện Cristoforo Colombo tìm ra châu Mỹ lần đầu tiên được biết đến một cách rõ ràng ở Trung Quốc. Trong quyển 5 với đề mục “Tứ hải tổng thuyết”³², Giulio Aleni ngoài việc đưa ra những tiêu chí đặt gọi tên biển theo quy chiếu châu lục hoàn toàn mới lạ so với quan niệm hạn hẹp trong sách vở Trung Hoa, bên cạnh còn giải thích các thuật ngữ Hải danh, Hải đảo, Hải tộc, Hải sản, Hải trạng, Hải thuyền, Hải đạo theo quan niệm của người phương Tây. Trên “Vạn quốc toàn đồ 1620” cũng như trong tiểu mục Hải danh sách *Chức phương ngoại kỷ*, từ Nam Hải dùng để chỉ vùng biển Nam Cực³³.

Việc ghi tên Nam Hải vào vùng biển Nam Cực bắt đầu từ Matteo Ricci hồi năm 1602, và tiếp tục được Giulio Aleni diễn giải sau đó cũng có ảnh hưởng phần nào đối với người Trung Hoa. Vương Đại Hải người thời Thanh trong *Hải đảo dật chí* (1806) đã dùng từ Nam Hải làm đề mục cho phần viết về Nam Cực.³⁴

Trên địa đồ do người Trung Hoa soạn vẽ, xét tổng quan, những bức thuộc thời Tống và Nguyên thường không ghi tên vùng biển. Trong thời Minh, qua một bức có tên “Tứ hải Hoa Di tổng đồ” hiện lưu ở Thư viện Đại học Harvard, được xác định niên đại 1532, thì thấy ghi tên Nam Hải vào vùng biển nay gọi là Ấn Độ Dương, tên Bắc Hải ở vào vùng biển gần bắc cực, tên Đông Hải ở vùng biển phía đông Chiết Giang, và tên Tây Hải ở vào vùng biển mà Matteo Ricci sau này ghi là Địa Trung Hải. Về tên gọi, “Tứ hải Hoa Di tổng đồ” có nghĩa “Địa đồ tổng thể Trung Hoa và các nước Di trong bốn biển”, ngày nay có thể xếp nó vào loại bản đồ thế giới, nhưng chỉ là theo thế giới quan của người Trung Hoa đương thời, nên nó chỉ diễn tả được một phần thế giới, gồm châu Á, châu Âu và châu Phi.³⁵ Một bức khác, có tên “Đại Minh cửu biên vạn quốc nhân tích lộ trình toàn đồ” (Địa đồ dấu tích lộ trình các nước xung quanh Đại Minh) hiện lưu ở Thư viện Đại học Waseda,

bức này tuy được soạn vẽ thời Minh nhưng được phát hành vào thời Thanh (năm 1663, Khang Hi thứ 2), trên đó tên gọi Nam Hải được tiêu danh khoảng phía đông An Nam, cùng với tên gọi Tây Nam Hải ở khoảng vịnh Xiêm La, và tên gọi Đông Nam Hải ở vùng biển gần Lưu Cầu, bức này tuy ra đời sau và kích thước lớn (122 x 123 cm) nhưng không gian tổng thể được diễn tả lại hẹp hơn so với bức “Tứ hải Hoa Di tổng đồ”.³⁶

Địa đồ thời Thanh thì ghi tên các vùng biển rất hỗn tạp, lộn cấn, giống như tình trạng trong các tư liệu viết. Cuối Minh đầu Thanh, tình hình học giới thuộc lĩnh vực địa đồ học ở Trung Hoa có sự phân hóa, một phần chịu ảnh hưởng của cách gọi phương Tây đã định hình trong “Khôn dư vạn quốc toàn đồ 1602”, và một phần vẫn cố thủ theo cách vẽ địa đồ Trung Hoa truyền thống chỉ biết tiêu danh hải ngoại dựa theo các ghi chép chủ quan trong nhiều loại thư tịch cổ. Diễn hình như trường hợp Ngụy Nguyên, tuy là người tiếp xúc nhiều với kiến thức Tây phương nhưng trong *Hải quốc đồ chí 1852* vẫn chưa làm được việc tạo sự đồng nhất tên gọi trên các vùng biển. Trong cùng quyển 3 của sách *Hải quốc đồ chí 1852*, khi thể hiện những bức mang tính lịch sử như “Nguyên đại tây bắc cương vực đồ” (Địa đồ Cương vực tây bắc thời Nguyên) thì vẫn theo một trong những cách ước lệ cũ mà tiêu danh Nam Hải vào vùng biển phía nam Ba Tư, còn khi diễn tả thế giới đương đại trong bức “Tây Nam Dương Ngũ Ấn Độ diên cách đồ” thì tiêu danh vùng này là Tiểu Tây Dương Hải.³⁷ Vùng biển này, đến năm 1863, thấy Nghiêm Thụ Sâm trong *Hoàng triều Trung Ngoại nhất thống dư đồ* (quyển 1-Tổng đồ) ghi là “Ấn Độ Hải tức Tiểu Tây Dương”.³⁸

Hải Nam (海南)

Một cái tên khác dễ gây nhầm lẫn với Nam Hải là địa danh Hải Nam. Trong khoảng thời Lương (502-557), khái niệm Nam Hải lại được gọi là Hải Nam, phạm vi còn được làm rõ hơn, cụ thể hơn và mệnh mông hơn cách nói trong *Dị vật chí*. Bộ chính sử *Lương thư*, đã lấy tên Hải Nam làm một tiêu đề, tức mục “Hải Nam chư quốc” để nói về các nước Đông Nam Á ngày nay, trong đó, lời dẫn nêu quy ước: “Các nước Hải Nam, đại để là các châu trong biển lớn ở phía nam và tây nam Giao Châu, khoảng cách gần thì năm ba ngàn dặm, xa thì hai ba vạn dặm, phía tây giáp với các nước Tây Vực”.³⁹

Cách gọi Hải Nam còn thấy trong một sách của Hoàng Tĩnh Tăng thời Minh là *Tây Dương triều cống điển lục* (1520), sách này được soạn tập sau sự kiện Trịnh

Hòa “hạ Tây Dương”, thời điểm này cách gọi “Tây dương” để chỉ vùng biển Đông Nam Á và vùng biển Nam Á đã khá thông dụng, bản thân Hoàng Tĩnh Tăng cũng tham khảo các ghi chép thực địa của những người cùng đi với Trịnh Hòa, và ngay ở tên sách cũng đã dùng tên Tây dương để làm tiêu chí phạm vi đề cập, với nội dung chép về 23 nước, bắt đầu từ Chiêm Thành quốc đến cuối cùng là Thiên Phương quốc (Mekka). Nhưng không hiểu sao ở quyển Thượng, mục Chân Lạp quốc thì lại viết “Nước Chân Lạp là nơi đô hội của vùng Hải Nam”⁴⁰. Cho dù xác định vùng biển Chân Lạp là Hải Nam hay Nam Hải, thì nó cũng téo ngoe so với quy ước phạm vi Tây dương đã nêu ở tên sách.

Tuy Nam Hải (biển nam) với Hải Nam (phía nam biển) có thể dùng theo nghĩa như nhau để chỉ “biển phía nam”, nhưng ở góc độ địa danh, thì đây lại là 2 địa danh, cách viết Hải Nam như trong *Lương thư* và *Tây dương triều cống điển lục* tuy hiếm hoi, nhưng cũng góp phần nói lên sự đặt định có vẻ hỗn tạp.

Còn việc tên Hải Nam được dùng như một phụ danh của đảo Quỳnh Châu có lẽ bắt đầu từ thời Tống, điều này thấy trong *Lĩnh ngoại đại đáp* (1178) và *Chư Phiên chí* (1225). *Lĩnh ngoại đại đáp* đã dùng lẫn lộn 2 cách gọi Nam Hải và Hải Nam để chỉ một nơi, tuy cùng nhằm chỉ Quỳnh Châu nhưng ở quyển 7 thì gọi Nam Hải còn ở quyển 1 và quyển 10 thì gọi Hải Nam⁴¹; *Chư Phiên chí* thì có vẻ nhất quán khi dùng tên Hải Nam làm tiêu đề cho phần ghi chép về Quỳnh Châu.⁴² Đến hiện nay thì phụ danh Hải Nam đã trở thành tên hành chánh tỉnh Hải Nam.

Tiểu kết về địa danh vùng biển Nam Hải

Trong nguồn sử liệu Trung Hoa cổ xưa, số lượng tư liệu có đề cập đến địa danh/vùng biển Nam Hải nhiều hơn 10 lần những tư liệu đã dẫn trên đây. Tuy phong phú, nhưng có rất nhiều thông tin trùng lặp bởi chúng được sao chép, trích lục truyền đời. Qua những mẫu tư liệu tiêu biểu đã điểm, thấy tên gọi Nam Hải được dùng để chỉ các vùng biển:

- hồ Thanh Hải, phía nam sông Hoàng Hà, thuộc địa bàn tỉnh Thanh Hải.
- vùng biển Thượng Hải, tỉnh Giang Tô.
- vùng vịnh Châu Giang khẩu, tỉnh Quảng Đông.
- vùng biển quanh đảo Quỳnh Châu (đảo Hải Nam), tỉnh Hải Nam.

- vùng biển Đông Việt Nam
- vùng biển Đông Nam Á
- vùng biển nam Ấn Độ
- vùng biển Nam Băng Dương.

Những khu vực khác nhau được gọi bằng cùng một tên Nam Hải như đã liệt kê vốn không phải là sự thay đổi hay dịch chuyển theo trục thời gian, bởi có những tư liệu cùng thời lại đưa ra nhiều cách định vị; cũng không phải chúng được đặt định sai lệch do tùy theo nhóm sử liệu, bởi có nhiều sách cùng thuộc nhóm du ký chẳng hạn, lại có nhiều cách định vị. Để nhận xét về tình hình nêu trên, chỉ có thể tạm nói rằng, những ghi chép điệp trùng và bất nhất trong thư tịch cổ ấy chỉ là do sự chủ quan do giới hạn hiểu biết của những tác giả thời xưa mà thôi.

Trướng Hải (漲海)

Trướng Hải là hải danh được đặt gọi theo hình thức dựa vào đặc tính, trướng có nghĩa là nước dâng cao, theo nghĩa đen, trướng hải chỉ nơi vùng biển nước cao, nhiều sóng gió. Với đặc thù địa danh định tính, nên trong nhiều trường hợp, nó được đề cập như một tính từ. Vì trong cách viết chữ Hán không có hình thức viết hoa danh từ riêng nên khó phân biệt *Trướng Hải* với *trướng hải*. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu hoặc nhận định của học giới Trung Quốc ngày nay đều bỏ qua yếu tố định tính mà mặc nhiên xem Trướng Hải là danh từ riêng, tiêu biểu có thể kể là Quách Mạt Nhược và Đàm Kỳ Tương, trong 2 công trình biên soạn về địa đồ lịch sử, đều đã dùng tên Trướng Hải kèm theo tên Nam Hải để gán cho vùng biển Đông Nam Á trên các bản đồ phục dựng cương vực Trung Hoa trước thời Tống.⁴³

Nếu phải nói sơ qua về cách hiểu trướng hải như một danh từ chung, thì có thể lấy một mẫu tư liệu trong *Quỳnh Châu phủ chí* làm tiêu biểu. *Quỳnh Châu phủ chí* dẫn một sách trước đó là *Văn Xương chí* nói: “Biển nam là ao trời, nơi rất nóng gọi là viêm hải, nơi nước dâng rất cao gọi là trướng hải, phí hải”⁴⁴. Trong trường hợp là một tính từ, trướng hải có khi được viết là hải trướng như trong *Quảng Châu ký* của Bùi Uyên, một sách thời Tấn (281-345) đã thất lạc.⁴⁵

Trướng Hải [trướng hải] còn được dùng trong văn chương như một tên gọi mang tính ước lệ, chỉ về một khoảng không gian bất định, tiêu biểu như văn gia Hàn Dũ

thời Đường, trong lần nhậm chức Thứ sử Triều Châu, dâng bài biểu tạ ơn, được *Cựu Đường thư* chép lại:

“[Hàn] Dĩ đến Triều Dương, dâng biểu rằng:

Ngày 14 tháng giêng năm nay thần được thánh ân, nhận chức Thứ sử Triều Châu, liền trong ngày theo dịch trạm lên đường. Trải qua vùng biển Lưỡng Quảng, thủy bộ vạn dặm. Nơi thần lãnh nhậm là phía cực đông Quảng Châu, tuy nói cách Quảng Châu hai ngàn dặm nhưng phải hơn tháng mới đến được. Qua cửa biển gặp phải cơn nước hiểm, sóng đập dữ dội, khó mà tính được hành trình, gió to bốn phía, cá dữ rập rình, tai họa không lường được. Gần phía nam châu [Triều Châu] là trường hải liền trời, sương khí hiểm độc bao phủ mỗi chiều.”⁴⁶

Hoặc như học giả thời Đường là Đỗ Hựu viết trong *Thông Điển*: “Phía nam Ngũ Lĩnh, phía bắc Trường Hải, trước thời Tam Đại, là nơi cỗi ngoai xa xôi.”⁴⁷ Hay như trong câu Đường thi “Bắc đầu sùng sơn quải, Nam phong trường hải khiên” (Sao Bắc đầu treo đỉnh núi cao, Trận gió nam dắt cơn sóng cả), thì *trường hải* (biển sóng cả) và *sùng sơn* (núi ngất cao) như được Thảm Thuyền Kỳ cấu tứ để chỉ cảnh tượng hùng vĩ khoáng đạt lúc trên thuyền đến Long Biên, tức mô tả phong cảnh vùng biển Vịnh Bắc Bộ.⁴⁸

Trường Hải là địa danh chỉ nơi cụ thể được ghi chép khá nhiều, ban đầu là những mẫu tư liệu từ các sách trong khoảng thế kỷ II đến đầu thế kỷ V (thời Đông Hán đến thời Tấn) như *Hậu Hán thư* của Tạ Thừa⁴⁹, *Dị vật chí* của Dương Phu, *Phù Nam truyện* của Khang Thái, *Nam Châu di vật chí* của Vạn Chấn, *Nam Việt chí* của Thảm Hoài Viễn, *Quảng Châu ký* của Bùi Uyên, *Ngô Lục* của Trương Bột⁵⁰..., hầu hết các ghi chép thời này không còn sách gốc, thông tin được lưu giữ đến nay đều là do các sách đời sau trích lục tản mát.

Những sách đời sau chép lại các thông tin về Trường Hải từ các sách ban đầu có thể thấy qua 2 dạng, một là chỉ trích lục và nêu nguồn, hai là trích lục rồi gia thêm nhận định. Dạng thứ nhất thường bị trùng lặp do nhiều sách cùng chép về một mẫu thông tin, có khi sai lệch vài chữ, có khi ghi nguồn không đồng nhất; còn dạng thứ hai thường gây phức tạp trong việc phân biệt đâu là nội dung ban đầu, đâu là do người sau chép thêm hoặc lược bớt. Một đối chiếu gọn dưới đây về thông tin được cho là từ sách *Dị vật chí* thời Đông Hán, do 2 bộ phương chí trích lục, có thể chứng tỏ được sự lẩn cấn ấy:

廣東通志-(明) 黃泰泉 纂 <i>Quảng Đông thông chí</i>, Hoàng Thái Tuyền (1557) [Bản B]	正德瓊臺志-(明) 唐胄 纂 <i>Chính Đức Quỳnh Đài chí</i>, Đường Trữ (1521) [Bản A]
異物志云,漲海崎頭,水淺而多磁石,徼外人乘大舶皆以鐵葉錮之,至此關以磁石不得過. 黃泰泉 <<廣東志>> 二十四 “Sách <i>Dị vật chí</i> nói: Chỗ khúc quanh ở rìa Trường Hải là nơi nước cạn mà có nhiều nam châm, thuyền lớn của người nước ngoài thường có chốt sắt, đến nơi đó bị nam châm [hút vào nên] không qua được. Hoàng Thái Tuyền, <i>Quảng Đông chí</i>, quyển 24” (<i>Dị vật chí</i>, Dương Phu soạn, Tăng Chiêu tập, 1849. In chung trong <i>Nam Việt ngữ chủ truyện cập kỳ tha thất chủng</i>, tr.38)	磁石,出崖, 異物志云, 漲海崎頭水淺而多磁石, 徼外大舟錮以鐵葉, 值之多拔. “Đá nam châm, xuất xứ ở Nhai Châu, sách <i>Dị vật chí</i> nói: Chỗ khúc quanh ở rìa Trường Hải là nơi nước cạn mà có nhiều nam châm, thuyền lớn nước ngoài lấy lá sắt làm chốt, nên thường bị vướng. (<i>Chính Đức Quỳnh Đài chí</i>, Quyển 9, tờ 14b; <i>Nhai Châu chí</i> 1908 dẫn lại nguyên văn)

Với Bảng đối chiếu trên đây, có lẽ phải nói lòng vòng về niên đại văn bản, trong đó, bản *Chính Đức Quỳnh Đài chí* được khắc in năm 1521 [bản A], bản *Nhai Châu chí* soạn xong năm 1908 cũng dẫn lại với nội dung hoàn toàn giống bản A; bản *Quảng Đông thông chí* của Hoàng Thái Tuyền (Hoàng Tá) khắc in năm 1557 [bản B], bản *Dị vật chí* do Tăng Chiêu sưu tập xong vào năm 1849 đã chép lại nội dung từ bản B. Cho dù thông tin này có bao nhiêu sách đời sau chép lại, thì bản thu thập sớm nhất vẫn là bản quan trọng nhất trong việc phân tích. Khi so sánh hai đoạn văn trên bảng đối chiếu, chúng ta thấy có sự sai biệt rõ ở chỗ bản B (thu thập sau) đã không có đầu mục “Từ thạch (đá nam châm)” và hai chữ “xuất Nhai (xuất xứ ở Nhai Châu)”. Sự trích dẫn không rõ ràng câu văn này – vốn đã xảy ra từ xưa – đã đưa đến nhiều bài viết mang tính tranh cãi giữa các nhà nghiên cứu lịch sử của hai nước Việt Nam và Trung Quốc từ hồi năm 1975 đến nay.⁵¹ Câu chuyện sẽ đơn

giản biết bao nếu như dựa vào văn bản sớm nhất đã trích lục *Dị vật chí*, tức *Chính Đức Quỳnh Đài chí* (Địa chí Quỳnh Châu / Hải Nam trong niên hiệu Chính Đức) thành sách năm 1521, việc xác định phạm vi vùng biển Trường Hải không có gì phải lời thôi, bởi tự thân nội dung văn bản đã nói rõ là Trường Hải thuộc phạm vi vùng biển Nhai Châu, mà không phải tận “quần đảo Nam Sa” như học giới Trung Quốc cố ghép cho nó. Dù có nhiều tư liệu khác diễn tả Trường Hải ứng với khu vực biển Đông Nam Á hay có thể tận Địa Trung Hải, nhưng đối với câu văn trích từ *Dị vật chí* – tức đối tượng đang xét – thì chỉ cho thấy Trường Hải là vùng biển gần bờ ở phía nam đảo Quỳnh Châu [Hải Nam].

Đoạn văn trong *Bác vật chí* “Ngoài bốn biển lại có biển, ngoài Nam Hải có Trường Hải, ngoài Bắc Hải có Hãn Hải” được dẫn bởi một sách thời Minh (đã nói ở phần Nam Hải), thì trước đó cũng đã được bộ bách khoa môn loại *Sơ học ký* (728) của Từ Kiên thời Đường chép lại sai lệch vài chữ nhưng vẫn giữ đúng nội dung “Ngoài vùng biển lớn Nam Hải có Trường Hải”; *Sơ học ký* cũng dẫn *Hậu Hán thư* của Tạ Thừa, lưu lại câu: “Bảy quận Giao Chỉ đến cống nạp đều ra vào theo ngả Trường Hải”; và cũng *Sơ học ký* dẫn một câu từ *Ngoại quốc tạp truyện*⁵², nói: “Ở phía tây nam Đại Tần [Roma]⁵³, trong Trường Hải, đi bảy tám trăm dặm đến San Hô Châu, dưới đáy bãi là đĩa đá lớn, san hô sinh ra ở trên đó, người ta dùng lưới sắt để cào lấy”⁵⁴. Cùng trong sách *Sơ học ký*, qua một đoạn văn ráp nối 3 mẫu tư liệu, 2 mẫu từ *Bác vật chí* và *Hậu Hán thư* của Tạ Thừa thì chép Trường Hải có vẻ là vùng biển vịnh Bắc Bộ Việt Nam ngày nay, còn mẫu tư liệu từ *Ngoại quốc tạp truyện* thì chỉ định vùng biển Trường Hải ở đường như ở tận Địa Trung hải, hai nơi cách nhau hàng vạn dặm.

Đoạn văn trong *Hậu Hán thư* của Tạ Thừa cho đến thời Thanh còn được dẫn lại trong địa chí huyện Trùng Mai⁵⁵, và đến cuối thế kỷ XIX thì *Quỳnh Châu phủ chí* tiếp tục dẫn và nhận định thêm rằng “biển Quỳnh Châu là Trường Hải”⁵⁶. Trước đó, hồi thời Minh, *Quảng Đông thông chí* của Hoàng Tá cũng có đoạn nhận định biển Quỳnh Châu là Trường Hải, mục “Đồ kinh” trong sách của họ Hoàng viết: “Phủ Quỳnh Châu xưa vốn là hai nước Điều Đề, Ly Nhĩ, khi Hán Võ đế dẹp yên Nam Việt, sai quân vượt qua các châu trong Trường Hải mà lấy được [Quỳnh Châu]”⁵⁷, cách nói này cho thấy Trường Hải phải là vùng biển phía bắc và phía tây tỉnh Hải Nam ngày nay.

Riêng mục Địa lý chỉ trong bộ chính sử *Cựu Đường Thư* thì ghi chép rất cụ thể rằng Nam Hải tức vùng biển Trường Hải, là nơi phía bắc đảo Quỳnh Châu: “Nam Hải cách bờ biển phía nam huyện Hải Phong 50 dặm, tức Trường Hải, là nơi mênh mông không biết đâu là bờ”⁵⁸. Tên huyện Hải Phong mà *Cựu Đường Thư* nói đến là huyện được đặt hồi thời Tấn, thời Đường thuộc Tuần Châu, Lĩnh Nam đạo đông bộ, nay là huyện Hải Phong, gần cảng Sán Vĩ, vịnh Hồng Hải, tỉnh Quảng Đông. Địa lý chỉ trong *Cựu Đường thư* có vẻ như tương đồng với *Quảng Đông thông chí* của Hoàng Tá thời Minh trong việc xác định Trường Hải.

Cũng có sự đặt định không giống với thời Đường và thời Minh, học giả thời Thanh Diêu Nãi – một trong những thành viên chủ lực tu soạn *Tứ khố toàn thư* – đã nghĩ rằng vùng Trường Hải ở phía bắc Quảng Đông. Họ Diêu nhân lúc xem địa đồ Phiên quốc (Đài Loan) làm một bài thơ dài, trong đó có 2 câu diễn tả Trường Hải là nơi trong khoảng vùng biển phía đông Chiết Giang, tức khoảng vùng phía bắc eo biển Đài Loan thông với biển Hoa Đông.

Mạn thiên Trường Hải du long ngư,

*Tây giới Mân Việt, đông vĩ lưu.*⁵⁹

(Mênh mông Trường Hải, rồng cá chơi đùa,

Tây giáp Chiết Giang, đông là rún biển)

Trước lúc Từ Kiên soạn *Sơ học ký* hơn 200 năm, sách *Thế thuyết tân ngữ* (~500) cũng trích lục đoạn văn diễn tả “Trường Hải gần Đại Tần [Roma]”⁶⁰, nhưng không ghi nguồn *Ngoại quốc tạp truyện* như *Sơ học ký* mà ghi nguồn là *Nam châu dị vật chí*⁶¹, nội dung 2 đoạn văn ở 2 sách khá giống, như dưới đây:

<i>Thế thuyết tân ngữ</i> (~500)	<i>Sơ học ký</i> (728)
南州異物志曰, 珊瑚生大秦國, 有洲在漲海中, 距其國七八百里, 名珊瑚樹洲. 底有盤石, 水深二十餘丈, 珊瑚生於石上. (世說新語・汰侈)	又外國雜傳云, 大秦西南漲海中, 可七八百里, 到珊瑚洲, 洲底大盤石, 珊瑚生其上, 人以鐵網取之. (初學記, 卷六-地部, 海, 第二).
“Sách <i>Nam Châu dị vật chí</i> nói: San hô	“...lại thấy <i>Ngoại quốc tạp truyện</i> nói:

sinh sản ở nước Đại Tần [Roma], có vùng đất trong vùng Trướng Hải, cách nước này bảy tám trăm dặm, tên là San Hô Thụ Châu [bãi cây san hô]. Dưới đáy có đĩa đá, nước sâu hơn 20 trượng, san hô mọc trên đá ấy...” <i>(Thế thuyết tân ngữ, Thiên 30, Thái xĩ)</i>	Ở phía tây nam Đại Tần [Roma], trong Trướng Hải, đi bảy tám trăm dặm đến San Hô Châu [bãi san hô], dưới đáy bãi là đĩa đá lớn, san hô sinh ra ở trên đó, người ta dùng lưới sắt để cào lấy” <i>(Sơ học ký, Q.6, Địa bộ, Hải 2)</i>
---	---

Hai sách *Thế thuyết tân ngữ* (~500) và *Sơ học ký* (728) rõ ràng đã trích lục nội dung trên từ một nguồn, nhưng đã ghi nguồn không giống nhau, nhưng dù sao thì những điều được lưu lại này cũng có giá trị củng cố sử liệu. Tên sách *Ngoại quốc tạp truyện*, cùng với các tên *Ngoại quốc truyện*, *Khang Thái Ngoại quốc truyện*, *Phù Nam truyện* chỉ là cách gọi khác từ một ghi chép có tên *Ngô thời Ngoại quốc truyện* của Khang Thái và Chu Ứng thời Tam Quốc, là hai người từng đi sứ đến Phù Nam, tên sách bị gọi nhiều cách là do các sách đời sau đã làm sai lệch khi ghi nguồn⁶². Cũng trong thời Đường, trước *Sơ học ký*, bộ bách khoa thư môn loại khá nổi tiếng *Nghệ văn loại tụ* (642) do Âu Dương Tuân chủ biên có dẫn một câu trong *Ngô thời Ngoại quốc truyện*, nói rằng “Trướng Hải ở phía đông Phù Nam”⁶³, và nội dung này về sau cũng được thu thập trong *Sơ học ký* và đến thời Tống lại được thu thập trong bộ sách lớn *Thái Bình ngự lãm* (983).⁶⁴

Trước *Nghệ văn loại tụ*, nhóm sử quan triều Trinh Quán nhà Đường soạn xong bộ chính sử *Lương thư* (629), ở phần chép về nước Phù Nam, có rất nhiều thông tin không riêng về Phù Nam mà còn của nhiều nước lân cận. Liên quan đến vùng biển Trướng Hải, *Lương thư* nhắc đến nhiều lần, như viết “Lại nghe phía đông Phù Nam giáp giới Đại Trướng Hải”⁶⁵, “vua Phù Nam đưa quân đi khắp cùng Trướng Hải”⁶⁶, tuy *Lương thư* không dẫn nguồn, nhưng thấy mô tả địa lý có nhiều điểm giống như *Ngoại quốc truyện* thời Tam Quốc đã mô tả, còn câu chuyện về Đại vương Phù Nam đóng thuyền lớn đi khắp cùng Trướng Hải chinh phục hàng chục nước xung quanh thì vẫn thấy lưu truyền đến tận thời Minh trong *Hàm tân lục*.⁶⁷

Trở lại với *Nam Châu dị vật chí*, ngoài thông tin về “Trướng Hải ở khoảng Địa Trung Hải” mà *Thế thuyết tân ngữ* (~500) dẫn, thì gần 500 năm sau, trong bộ *Thái Bình ngự lãm* (983) thời Tống lại thu thập thêm một thông tin khác: “Sách *Nam Châu dị vật chí* nói: Từ Câu Trĩ [~đông nam Myanmar] đến Điền Tôn [~eo biển

Kra (bán đảo Mã Lai)] tám trăm dặm, có cửa sông hướng về phía tây nam, đi về hướng đông bắc đến chỗ khúc quanh lớn là Trướng Hải, nơi ấy nước cạn mà nhiều đá nam châm.”⁶⁸. Theo cách mô tả khác này của *Nam Châu dị vật chí* như *Thái Bình ngự lãm* dẫn, thì Trướng Hải lại là một vùng biển không thuộc khoảng Địa Trung Hải mà lại nằm khu vực đông Ấn Độ Dương.

Lại có một số tư liệu diễn tả Trướng Hải nhằm vào khoảng vùng Biển Đông Việt Nam, bộ tổng chí *Thái Bình hoàn vũ ký* (983) thời Tống, trong mục viết về thổ sản Giao Châu đã trích dẫn một câu trong *Ngô địa lý chí* (cũng gọi *Ngô lục*) của Trương Bột thời Tấn, nói là “trong vùng Trướng Hải ở Giao Châu có san hô, dùng lưới sắt để vớt lấy”⁶⁹, và nội dung này đồng thời cũng được thu thập trong *Thái Bình ngự lãm*⁷⁰. Cũng từ nguồn *Ngô lục* này, một sưu tập thời Thanh là *Hán Đường địa lý thư sao* do Vương Mô thực hiện còn cho thêm thông tin “Trong vùng Trướng Hải huyện Lư Tân [Dung]⁷¹ miệt Lĩnh Nam có loại đồi mồi, giống như rùa, mà to hơn”⁷²

Giống như trường hợp Nam Hải có khi được gọi là Hải Nam, tên gọi Trướng Hải trong một số trường hợp qua sao chép đã bị viết khác đi, thành Hải Trướng, hoặc Trương Hải. Như một câu trong *Quảng Châu ký* (281-345/ Bùi Uyên) được trích dẫn trong *Thái Bình hoàn vũ ký* (983/ Nhạc Sử) thời Tống và *Hán Đường địa lý thư sao* (1811/Vương Mô) thời Thanh cũng chép lại, với đoạn văn có nội dung nói về việc Mã Viện mở thông đường núi ở Cửu Chân, lại chất đá làm đê chắn sóng, nên khỏi phải qua lại vùng Hải Trướng (hải trướng)⁷³; tuy nhiên, cũng nội dung này lại được *Sơ học ký* (728/Từ Kiên) thu thập ở phần Châu quận bộ, nhưng ghi nguồn là *Nam Việt chí* (420-460/Thẩm Hoài Viễn) và tên gọi Hải Trướng thì viết là Trướng Hải⁷⁴.

<i>Thái Bình hoàn vũ ký</i> (983) trích dẫn <i>Quảng Châu ký</i> (281-345)	<i>Sơ học ký</i> (728) thu thập <i>Nam Việt chí</i> (420-460)
鑿口,即馬援開石道處.按,廣州記云,馬援鑿九真山,即石為隄,以遏海波,自是不復遇海漲. (太平寰宇記,卷一百七十一,嶺南道十五,愛州,軍寧縣)	南越志曰:馬援鑿通九真山.又積石為坻,以遏海波,由是不復過漲海. (初學記,卷八,州郡部)

Tạc Khẩu, tức nơi Mã Viện mở đá làm đường. Xét, <i>Quảng Châu ký</i> nói: Mã Viện đục núi Cửu Chân, lấy đá làm kè, để chặn sóng biển, từ đó không phải đến vùng Hải Trướng [hải trướng]. (<i>Thái Bình hoàn vũ ký</i>) (<i>Hán Đường địa lý thư sao</i>)	<i>Nam Việt chí</i> nói: Mã Viện đục thông núi Cửu Chân, lại chất đá làm đê, để chặn sóng biển, do vậy không phải qua lại vùng Trướng Hải [trướng hải]. (<i>Sơ học ký</i>)
--	--

Nội dung trên đây có rất nhiều vấn đề để bàn luận, nhưng ở đây không nói về tính thực hư của sự kiện qua câu chuyện được diễn tả, mà chỉ xét góc độ nguồn gốc tư liệu. Ở góc độ nguồn gốc tư liệu, thì đây là một trường hợp tiêu biểu cần phân tích để có thể thấy rõ sự chòng chéo mẩu tư liệu trong thư tịch cổ Trung Hoa. Để dễ hình dung diễn biến mẩu tư liệu, có thể chia làm 3 lớp cắt. Lớp cắt thứ nhất thuộc vấn đề 2 sách gốc, tức *Quảng Châu ký* và *Nam Việt chí*, về niên đại, *Quảng Châu ký* [bản sớm] có trước *Nam Việt chí* [bản muộn] hơn 100 năm, và cả hai đều không còn, trong tình trạng 2 sách cùng chép một nội dung giống nhau (chỉ khác vài chữ) như vậy, theo lý thông thường thì Thẩm Hoài Viễn có thể đã chép của Bùi Uyên; lớp cắt thứ hai, là giai đoạn trích lục và sao chép trong thời Đường, Nhạc Sử làm sách *Thái Bình hoàn vũ ký* sau Từ Kiên soạn *Sơ học ký* hơn 150 năm, nhưng lại tham khảo được bản sớm, vấn đề ở đây lại là bản sớm thì chép Hải Trướng, rất cá biệt, nên có vẻ như chép sai, so với tên gọi Trướng Hải mà nhiều sách cùng thời đã chép; lớp cắt thứ ba, là sự lưu truyền đến thời Thanh qua tay Vương Mô trong *Hán Đường địa lý thư sao*, tuy nằm ở giai đoạn có nhiều tư liệu hơn nhưng lại thu thập từ nguồn cá biệt. Vấn đề phức tạp này nằm ở lớp cắt thứ nhất, nếu như dị danh cá biệt (Hải Trướng) nằm trong sách nguồn ra đời sau là *Nam Việt chí* thì rất dễ lý giải, bằng cách cho rằng Thẩm Hoài Viễn đã làm sai lệch. Sự chòng chéo và bất hợp này có thể suy luận theo 2 hướng, một là, cả Bùi Uyên và Thẩm Hoài Viễn đều đã chép nội dung trên từ một sách nào đó có trước nữa, vì cả hai đều sống cách sự kiện Mã Viện từ 300 đến 400 năm, nên không loại trừ khả năng có một sách trước đó; và hai là, xem *trướng hải* và *hải trướng* như tính từ, nên chúng có thể được dùng theo dạng đồng nghĩa. Đọc lại đoạn văn trên, có thể thấy Bùi Uyên và Thẩm Hoài Viễn chỉ nhằm ý đồ tán dương công tích Mã Viện, còn việc dùng từ *trướng hải* hay *hải trướng* hình như không cần phải cân nhắc, miễn là nó diễn tả được tình trạng sóng cả mênh mông.

Tương tự với sự sai lạc cá biệt như trên, có thể thấy qua một trích lục trong bộ bách khoa thư rất sớm là *Bắc Đường thư sao* (trước 618) của Bí thư lang Ngu Thế Nam cuối thời Tùy, sách này khi dẫn câu trong *Ngô thời ngoại quốc truyện*, đã chép chữ Trướng (Trướng Hải /漲海) thành ra Trương (張), đoạn văn viết: “Có vịnh biển ở vùng đất trong Trương Hải, trong vịnh cho loại muối trắng tự nhiên, mỗi năm người ta chở 1 xe cho nhà vua”⁷⁵. Tuy nhiên, đến thời Tống thì nội dung nói trên lại được thu thập trong *Thái Bình ngự lãm*, nhưng chữ Trương (張) thì lại chép là Trướng (漲), hợp với tên gọi Trướng Hải phổ biến⁷⁶.

Tiểu kết về tên gọi vùng biển Trướng Hải

Do tư liệu trong các sách địa lý du ký đương thời đã có nhiều chỗ lẫn lộn, rồi sự trích lục, sao chép về sau đó lại trùng lặp hoặc sai lạc không ít, địa danh Trướng Hải được ghi nhận, được đề cập trong những sách nguồn (*Dị vật chí, Nam Châu dị vật chí, Phù Nam truyện...*) và được các sách đời sau thu thập (*Lương thư, Sơ học ký, Nghệ văn loại tụ, Thái Bình ngự lãm...*) kể chung có đến cả vài mươi tựa mà khi đối chiếu sẽ thấy rõ sự lệch lạc vô chừng.

Diễn biến quá trình nhận thức của các tác giả trong khoảng thời gian từ Đông Hán đến đầu thời Đường như tình hình tư liệu đã điễm qua, cho thấy tên gọi Trướng Hải rất mơ hồ, không thể đặt định vào một vùng biển cụ thể nào. Các biên chép cho thấy Trướng Hải được chỉ vào những vùng biển khác nhau, cách xa nhau, gồm:

- biển Quỳnh Châu (quanh đảo Hải Nam),
- Vịnh Bắc Bộ Việt Nam,
- biển Nam Trung Hoa,
- biển Đông Việt Nam,
- Vịnh Thái Lan,
- Ấn Độ dương,
- Địa Trung Hải.

Tình hình tư liệu có vẻ như quá phong phú về tên gọi Trướng Hải đã dẫn đến tình trạng các nhà nghiên cứu hiện đại quy kết mỗi người mỗi kiểu, hoặc do tùy vào sở cứ chưa đầy đủ của mình, hoặc do ý đồ chọn lựa tư liệu chỉ

nhằm phục vụ mục đích chính trị, để nhận định hoặc phỏng định vị trí Trường Hải, như một số ý kiến và nhận định tiêu biểu dưới đây:

P. Pelliot trong *Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII^e siècle* (1904) [Hai tuyến hàng hải từ Trung Hoa đến Ấn Độ thế kỷ VIII] cho rằng Trường Hải là vùng biển có phạm vi từ đảo Hải Nam đến khoảng eo biển Malacca.⁷⁷

G. Ferrand trong “Le K’ouen-louen et les anciennes navigations interocéaniques dans les mers du sud” (1919) [Côn Lôn và việc đi biển qua Nam hải thời xưa] và “L’ Empire Sumatranaise de Crivijaya” (1922) [Khảo về vương quốc Sumatra cổ đại], cho rằng Trường Hải là vùng biển có phạm vi phía đông từ Quỳnh Châu, tây đến eo biển Malacca, là vùng biển phía Tây Trung Quốc.⁷⁸

Phùng Thừa Quân trong *Trung Quốc Nam Dương giao thông khảo* (1937) cho rằng Trường Hải là vùng biển phía nam vịnh Thái Lan.⁷⁹

Trần Tự Kinh trong “Mãnh tộc chư quốc sơ khảo” (1959) cho rằng ý kiến của Phùng Thừa Quân thuộc nghĩa hẹp, còn ý kiến của Pelliot và Ferrand thuộc nghĩa rộng.⁸⁰

Quách Mạt Nhược trong *Trung Quốc sửảo địa đồ tập 1980* và Đàm Kỳ Tương trong *Trung Quốc lịch sử địa đồ tập 1982* cho Trường Hải là vùng biển phía nam Trung Hoa đến eo biển Malacca.

Marwyn S. Samuels trong *Contest for the South China Sea* (1982) cho rằng Trường Hải chỉ chiếm thể vùng biển nam Trung Hoa, hoặc chỉ vịnh Bắc bộ.⁸¹

Trần Giai Vinh (1986, 1995) cho rằng Trường Hải là vùng biển phía nam Trung Hoa theo hướng tây đến Ấn Độ Dương.⁸²

Trần Hồng Du (2013) chọn cách xác định Trường Hải là vùng biển phía đông Phù Nam, tức ứng với phạm vi Nam Hải bao gồm đường chữ U.⁸³

Một trường hợp dễ thấy rằng cách ghi nhận, chọn hay tổng hợp tư liệu nhằm để phân tích và đưa ra nhận định của học giả phương Tây chưa chắc đã đúng đắn hay khách quan. G. Ferrand trong *Côn Lôn và việc đi biển qua Nam hải thời xưa* (1919), qua một chú giải dựa vào *Khang Hi tự điển* (1716) và *Bội văn vận phủ* (1711), đã nhận định không chút do dự rằng “Trưởng Hải kéo dài từ Hải Nam đến eo biển Malaka”⁸⁴. Tuy nhiên, thực tế là *Khang Hi tự điển* chỉ dẫn lại câu trong sách *Hậu Hán thư* của Tạ Thừa vốn xác định Trưởng Hải là vùng biển khoảng vùng biển Vịnh Bắc Bộ đến phía đông Quỳnh Châu và Lôi Châu⁸⁵; còn *Bội văn vận phủ* thì thu thập nhiều ghi chép có trước, gồm: 1/*Nam sử*-Phù Nam quốc truyện, 2/Tạ Thừa *Hậu Hán thư*, 3/*Sơ học ký*, 4/ một đoạn phú của Tạ Linh Vận, 5/một đoạn trong bài biểu của Hàn Dũ, trong số 5 nguồn đó, Trưởng Hải được chỉ định ở nhiều vùng biển, như Phù Nam quốc truyện diễn tả Trưởng Hải ở khoảng Biển Đông Việt Nam, Hàn Dũ diễn tả Trưởng Hải là biển Hoa Đông, Tạ Thừa diễn tả Trưởng Hải ở khoảng vịnh Bắc Bộ⁸⁶. Ở trường hợp này, nếu căn cứ vào *Khang Hi tự điển* thì chúng ta thấy rõ rằng G. Ferrand đã hiểu không đúng nội dung sử liệu, còn căn cứ vào *Bội văn vận phủ* thì G. Ferrand đã không vận dụng đủ những sử liệu trong cùng đoạn văn. Từ việc xử lý sử liệu chưa thỏa đáng như vậy, cách định vị Trưởng Hải của ông khó thể thuyết phục, và mặt khác, những chú giải dựa vào thư tịch cổ của ông rất cần phải kiểm tra lại các sách nguồn.

Những phỏng định hay nhận định như trên đây có thể có giá trị nhất định trong từng chủ đề chuyên khảo, trong phạm vi nghiên cứu nào đó hoặc trong một thời điểm nào đó, nhưng chúng chưa từng được lấy làm tiêu chuẩn và không thể lấy làm tiêu chuẩn trong việc xác định vị trí Trưởng Hải theo tiêu chí phổ quát.

Một số tên gọi ít gặp

Một số tên gọi thi thoảng xuất hiện như Đại Hải, Đại Trưởng Hải, Đại Minh Hải, Đại Thanh Hải, Đại Đông Dương Hải v.v trong một số ghi chép, tuy với tần suất thấp nhưng cũng cần được biết đến.

Tên gọi Đại Hải được biên chép dường như là cách gọi thay cho tên Nam Hải, nói cũng bất nhất như những cách gọi Nam Hải hoặc Trưởng Hải. Trong *Lương thư*, ở mục viết về nước Đôn Tôn [~đông nam Myanmar] đã đề cập đến nước Tỉ Khiên, nói rằng “nước Tỉ Khiên giữa Đại Hải, cách Phù Nam 8 ngàn dặm”⁸⁷, nước Tỉ Khiên được học giới hiện nay phỏng định là đảo quốc Mauritius thuộc vùng biển Ấn Độ Dương. Một sách khác là *Tây Dương triều cống điển lục* (1520) thì dùng cách gọi Đại Hải để chỉ vùng biển vịnh Thái Lan⁸⁸. Còn như trên lời chú về tứ chí ghi trên bức địa đồ “Lãnh Hải dư địa chi đồ” trong sách *Lãnh Hải dư*

đồ (1542) của Diêu Ngụ thời Minh, thì thấy dùng cách gọi Đại Dương Hải để chỉ vùng biển tiếp giáp phía đông nam Quảng Đông và dùng cách gọi Đại Dương để chỉ vùng biển tiếp giáp phía nam Quảng Đông⁸⁹. Cách gọi Đại Trường Hải thì ít thấy hơn, xuất hiện trong *Lương thư*, ở một đoạn văn cùng lúc nói đến Trường Hải và Đại Trường Hải, trong ngữ cảnh đang xét thì Đại Trường Hải hình như chỉ là sự nhấn mạnh tính rộng lớn của Trường Hải.

Trên vài bức địa đồ, cũng có cách ghi tên vùng biển theo hệ quy chiếu quốc gia, như trong thời Minh thì ghi Đại Minh Hải (biển nước Đại Minh), trong thời Thanh thì ghi Đại Thanh Hải (biển nước Đại Thanh).

Tên gọi Đại Minh Hải (大明海) với nghĩa Biển của nước Đại Minh, lần đầu tiên xuất hiện trên “Khôn dư vạn quốc toàn đồ 1602”⁹⁰. Ở Trung Hoa, đây là bức địa đồ thế giới đầu tiên diễn tả đủ các châu lục, gắn với hệ thống kinh vĩ độ, được tiêu danh và ký chú bằng chữ Hán, nói rõ hơn về bản chất thì đây là công trình dịch thuật bản đồ phương Tây sang chữ Hán, do giáo sĩ người Ý Matteo Ricci (tên chữ Hán là Lị Mã Đâu, hiệu Tây Thái) phối hợp với Lý Chi Tảo thực hiện. Trên “Khôn dư vạn quốc toàn đồ 1602” tên biển Đại Minh Hải được ghi ở vùng biển phía đông tỉnh Phước Kiến, khoảng giữa Ngũ Đảo và Lưu Cầu, tức nhằm vào vùng biển nay gọi là Đông Hải (biển Hoa Đông). Các địa đồ Trung Hoa hoặc địa đồ bộ phận thế giới do người Trung Hoa thực hiện trước Matteo Ricci thường không ghi tên vùng biển theo cách gắn với tên triều đại, ngay cả trong bộ địa dư chí toàn quốc *Minh nhất thống chí* (1461) cũng không thấy ghi tên vùng biển theo cách này trên địa đồ in ở đầu sách, và tên gọi Đại Minh Hải hầu như không thấy được ghi chép trong tư liệu sử địa các loại. Có thể nói rằng, cách tiêu danh Đại Minh Hải trên một vùng biển như Matteo Ricci làm là cách mà giới khoa học địa lý và thuật vẽ bản đồ phương Tây đã áp dụng cho nhiều nơi khác, theo quan điểm lấy lục địa lớn hay quốc gia lớn làm tiêu chuẩn để gọi tên cho vùng biển tiếp cận. Ngoài việc tiêu danh Đại Minh Hải ở vùng biển phía đông Trung Hoa (Đại Minh), trên “Khôn dư vạn quốc toàn đồ 1602” cũng tiêu danh Lị Vị Á Hải ở vùng biển phía tây Lị Vị Á (châu Phi), tiêu danh Bạng Cát Lạt Hải ở vùng biển phía tây Bạng Cát Lạt (Bengala), tiêu danh Nhật Bản Hải ở vùng biển phía tây bắc Nhật Bản⁹¹, cùng khá nhiều nơi khác nữa, tuy nhiên đây chỉ là một trong nhiều tiêu chí định danh vùng biển. Trên bản đồ này, ở khoảng vùng biển giữa Lữ Tống với Quỳnh Châu và Chiêm Thành ghi một ký chú rằng: “Nước Đại Minh tiếng tăm văn vật, [ở khoảng]

từ 15 độ đến 42 độ, ngoài ra, các nước bên ngoài đến triều cống rất nhiều. Tổng đồ này chỉ lược tả núi, sông, tỉnh, đạo, không thể ghi rõ như *nhất thống chí* hay *tỉnh chí* được”⁹²

Cách định danh vùng biển phía đông Trung Hoa bằng tên Đại Minh Hải trong bản đồ của Lị Mã Đâu cũng ảnh hưởng đến vài tác gia thời Minh, tiêu biểu có thể kể là Bô chánh sứ Thiểm Tây Vương Kỳ (1529 - 1612) qua bộ bách khoa thư *Tam tài đồ hội* (1607)⁹³. Trên bức địa đồ “Sơn hải dư địa toàn đồ” trong quyển 1 phần Địa lý đồ hội sách *Tam tài đồ hội*, họ Vương gần như sao y các địa danh hải ngoại theo cách “Khôn dư vạn quốc toàn đồ 1602” đã ghi, và tên Đại Minh Hải cũng được đặt vào vùng biển Hoa Đông ngày nay.

Cũng nói thêm về một bản đồ phụ lục trong sách *Hải lục* (bản do Vương Lưu viết tựa in năm 1842)⁹⁴. Tuy sách này được soạn vào thời Thanh nhưng có một vùng biển không tiêu danh Đại Thanh Hải mà lại tiêu danh Đại Minh Hải, thêm điều rắc rối khác là Đại Minh Hải được đặt ở vùng biển phía đông nam Trường Sa và Thạch Đường, gần như ứng vào khu vực Biển Đông Việt Nam ngày nay.

Tên gọi Đại Thanh Hải (大清海) với nghĩa Biển của nước Đại Thanh, một sự cải đổi tên vùng biển cho hợp với tên triều đại, có thể thấy trong “Kinh bản thiên văn toàn đồ” của Mã Tuấn Lương. Bức địa đồ này ở Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (Library of Congress) được phỏng định soạn vẽ khoảng trước sau năm Khang Hi thứ 55 (1790), còn bức tốt hơn ở Thư viện Boston (Boston Public Library) thì được phỏng định là soạn vẽ năm 1850 (Thư viện Boston phỏng định sai?)⁹⁵. Trong “Kinh bản thiên văn toàn đồ” có bộ phận “Nội bản sơn hải thiên văn toàn đồ” diễn tả đủ các châu lục trên thế giới, trong đó vùng biển mang tên Đại Thanh Hải được đặt giữa Nhật Bản và Lưu Cầu. Đọc các địa danh trên địa đồ này, có thể dễ nhận thấy Mã Tuấn Lương phỏng theo cách gọi tên trên bản đồ Lị Mã Đâu, chỉ thay Đại Minh Hải bằng tên Đại Thanh Hải. Và chúng ta sẽ gặp lại bức địa đồ này ở phần phân tích địa danh các nhóm đảo.

Liên quan đến tên gọi Đại Thanh Hải, cũng nên nhắc đến bức địa đồ được làm giả do nhà sưu tập địa đồ cổ Lưu Cương công bố hồi năm 2010 dưới hình thức một công trình nghiên cứu y như thật khá hoành tráng. Lưu Cương viết quyển sách gần 400 trang với tựa đề *Cổ địa đồ mật mã 1418-Trung Quốc phát hiện thế giới đích huyền cơ* (*Mật mã địa đồ cổ năm 1418- Trung Quốc phát hiện thế giới một cách kỳ*

diệu) để giới thiệu và phân tích bức địa đồ “Thiên hạ toàn dư tổng đồ” (Bản đồ tổng quát thế giới)⁹⁶. Nội dung dòng chữ lạc khoản ở góc dưới trái ghi là “Tháng giữa thu năm Càn Long Quý Mùi (1763) phỏng theo bức Thiên hạ chư Phiên thức công đồ năm Minh Vĩnh Lạc thứ 16 (1418). Bầy tôi Mạc Dịch Đồng vẽ”⁹⁷. Theo thông tin ghi trên lạc khoản ấy, thì vào năm 1763 Mạc Dịch Đồng đã dựa theo bức “Địa đồ các nước Phiên trên thế giới đến nộp cống” vẽ hồi năm 1418 để vẽ lại, tuy nhiên, điểm bất hợp dễ thấy là địa đồ này thể hiện đủ 5 châu lục, trong khi vào đầu thời Minh, trước lúc Lị Mã Đâu đưa kiến thức địa lý phương Tây đến thì “thiên hạ/thế giới” mà người Trung Hoa biết được chưa có châu Mỹ. Các địa danh và thông tin trên địa đồ đều theo nhãn quan của người sau, tức người thời Thanh, cũng phải lưu ý điều rất đặc biệt là tên gọi “Đại Thanh Hải” được đặt đến 3 vị trí: 1/ một “Đại Thanh Hải” ở vùng biển lớn phía đông Nụy Nô [Nhật Bản], nơi mà “Khôn dư vạn quốc toàn đồ 1602” tiêu danh là Tiểu Đông Dương, còn *Hoàng triều Trung Ngoại nhất thống dư đồ 1863* (Q.1, phần Tổng đồ) ghi khá cụ thể là “Đại Dương Hải tức Đông Dương Đại Hải”, vùng biển này tức nay gọi là Thái Bình Dương⁹⁸; 2/ một “Đại Thanh Hải” ở khoảng giữa Nụy Nô và Lưu Cầu, nơi nay gọi là biển Hoa Đông; 3/ một “Đại Thanh Hải” ở vùng biển phía đông An Nam, nơi mà bức “Đông Nam Dương các quốc diên cách đồ” trong sách *Hải quốc đồ chí 1852* tiêu danh là Đông Dương Đại Hải, tức nay là Biển Đông Việt Nam. Không khó để nhận định rằng sự giả tạo bức địa đồ này nhằm vào 2 mục đích, một là vì “tự sướng” qua việc đẩy lùi thời gian khá sâu cho niên đại của địa đồ nhằm để hưởng ứng Gavin Menzies trong luận thuyết “người Trung Hoa phát hiện tổng thể thế giới rất sớm”, gán cho nó cái niên đại 1418 tức là trước sự du nhập kiến thức địa lý do Lị Mã Đâu mang đến tới gần 200 năm⁹⁹; hai là với ý đồ củng cố lịch sử chiếm lĩnh vùng biển trên giấy, qua cách gán tên “Đại Thanh Hải” càng nhiều chỗ càng tốt, và ý đồ này lộ liễu đến mức khó thể trơ trên hơn được. Mặc dù khó thể qua mắt giới chuyên môn cổ địa đồ học, nhưng hiện nay, bức địa đồ này đã gần như được công nhận một cách chính thức, một bài viết trên tạp chí “Địa Lý học báo” (số tháng 8 năm 2015) đã xếp loại “Thiên hạ chư Phiên thức công đồ” (tức “Thiên hạ toàn dư tổng đồ”) vào nhóm địa đồ thuộc “Thời kỳ địa đồ truyền thống do người Trung Quốc tự soạn vẽ”, bài viết – trên một tạp chí mang tiêu chuẩn quốc gia – này cũng đưa ra nhận định rằng nó là bức địa đồ đầu tiên trong lịch sử đã thể hiện đủ 2 bán cầu với sự biểu thị các châu lục cùng hải dương hoàn chỉnh¹⁰⁰. Nếu phân tích khách quan dựa trên sự diễn tiến của hệ thống địa đồ cổ Trung Hoa, không khó để nhận định rằng bức địa đồ này không phải được hình thành vào năm 1418, và cũng không do

Mạc Dịch Đồng nào đó mô phỏng hồi năm 1763, mà nó chỉ mới được làm ra khoảng vài mươi năm gần đây.¹⁰¹

Trong những tên gọi nói trên, Đại Hải và Đại Trưởng Hải không tạo dấu ấn trong lịch sử, có lẽ bởi số lần xuất hiện quá ít và chỉ trong các ngữ cảnh văn từ khoa đại. Tên gọi Đại Minh Hải và Đại Thanh Hải thì hầu như chỉ thấy ghi trên địa đồ mà hiếm thấy ghi nhận trong sử liệu viết, từ chỗ tên Đại Minh Hải lần đầu xuất hiện trên bản đồ của Matteo Ricci khiến ta nghĩ rằng nó đã gợi ý cho những cách gọi tên biển theo hệ quy chiếu quốc gia, tiếp nối sau này như nhà Đại Thanh với Đại Thanh Hải và nước Trung Hoa Dân Quốc với Trung Quốc Hải hay Nam Trung Hoa Hải. Lẽ ra, theo phạm vi giới hạn vùng Biển Đông Việt Nam thì ở chương này việc khảo sát Đại Minh Hải và Đại Thanh Hải chưa phải đề cập đến, bởi chúng thuộc vùng biển Hoa Đông hoặc biển Nhật Bản. Tuy nhiên, từ sự kiện nhà sưu tập địa đồ cổ Lưu Cương công bố bức địa đồ ngụy tạo “Thiên hạ toàn dư tổng đồ”, mà trên đó có một địa danh Đại Thanh Hải gắn vào vùng Biển Đông Việt Nam, nên thấy ngoài việc phải nói rõ về sự giả tạo ấy, thì đây cũng là dịp để nắm được nguồn gốc và sự diễn biến chuỗi địa danh Đại Minh Hải - Đại Thanh Hải - Trung Quốc Hải, vốn có sự gắn liền với tên gọi Nam Trung Hoa Hải mà đến thời Dân Quốc đem ra sử dụng.

Kết luận

Những cái tên Nam Hải, Trưởng Hải vốn đã nhập nhằng, lẫn lộn, thậm chí mâu thuẫn ngay từ những sử liệu xa xưa ấy đã chồng lên một lớp nhập nhằng nữa bởi sự chọn lựa gắn kết của nhiều công trình nghiên cứu hiện nay. Tuy được ghi nhận từ rất lâu đời, nhưng sử liệu đã cho thấy tên gọi Nam Hải, Trưởng Hải được đặt để một cách rất tùy tiện, không có biểu hiện về sự phân định địa lý qua những ghi chép tư nhân, bởi chúng được chỉ định cho nhiều nơi xa cách muôn trùng và lúc lúc thì với phạm vi nhỏ hẹp lúc thì với không gian rộng lớn mênh mông; cũng không có dấu hiệu gì chứng tỏ ý thức lãnh thổ trong đầu của những sử gia quan phương, bởi không thấy sự liên lạc có hệ thống theo quy trình chép sử kiểu Trung Hoa.

Chú thích

1. *Xuân Thu Tả truyện chính nghĩa*, 36 quyển, (Chu) Tả Khâu Minh soạn, (Tấn) Đổ Dự chú, (Đường) Khổng Dĩnh Đạt số, bản Tứ Khố toàn thư, ng.v.《左傳·昭公七年》：“天子經略，諸侯正封，古之制也”。杜預注：“經營天下，略有四海，故曰經略”（春秋左傳正義三十六卷，周 左丘明 撰，晉 杜預 注，唐孔穎達疏，四庫全書本）。Sau Đổ Dự, có rất nhiều sách chú giải Xuân Thu Tả truyện (còn gọi *Tả thị Xuân Thu* hay *Tả truyện*), gần đây *Xuân Thu Tả truyện chú* của Dương Bá Tuấn (楊伯峻) (Trung Hoa Thư Cục, 1990, 2006), được xem là một công trình tập chú khá đầy đủ của thời hiện đại, sách này trích tuyển nhiều lời chú của các nhà, tuy nhiên, không thấy dẫn lại lời chú của Đổ Dự về Tứ hải như đã nêu. (xem Chiêu Công năm thứ 7, cuốn 4, tr.1283).
2. *Thư tập truyện*, 6 quyển, (Tống) Sái Trầm soạn, bản Tứ khố toàn thư, ng.v. <<大禹謨>>: “文命敷於四海”; <<禹貢>>: “四海會同” (書集傳六卷,宋 蔡沈 撰, 四庫全書本). *Thượng Thư* (còn gọi Kinh Thư / Thư) được viết gần như đồng thời với *Xuân Thu Tả truyện*, trong *Thượng Thư*, thiên Vũ Cống nói đại lược về tình hình địa lý Trung Hoa thời thượng cổ, chứa nhiều khái niệm địa lý, là nền tảng của địa lý học truyền thống.
3. Nguyên văn: “九夷八蠻六戎五狄謂之四海” (顧炎武, 日知錄). Cổ Viêm Võ, *Nhật tri lục*, q.22 (Tứ Hải). Tham khảo bản *Nhật tri lục tập thích*, Hoàng Nhữ Thành tập thích, Quốc học chính lý xã xuất bản, Thượng Hải, 1936. (tr. 508) (日知錄集釋, 黃汝成 集釋)
4. *Sử Ký*, quyển 2, Hạ bản kỷ, ng.v. “道黑水至于三危入于南海”. (司馬遷, 史記, 卷之二, 夏本紀) (四部備要武英殿本)
5. Bùi Nhân, *Sử ký Tập giải*, quyển 2, Hạ bản kỷ, ng.v. “孔安國曰: 黑水自北而南, 經三危, 過梁州, 入南海也” (裴駰, 史記集解, 四部備要武英殿本) (Khổng An Quốc nói: Hắc Thủy từ bắc chảy về nam, ngang núi Tam Nguy, qua đất Lương Châu, rồi đổ vào Nam Hải). Nội dung này Bùi Nhân dẫn lại lời Khổng An Quốc thời Hán, câu văn ngắn gọn trong *Sử ký* được gắn thêm phương hướng, và gắn thêm địa danh Lương Châu (~Tứ Xuyên).
6. Trương Thủ Tiết, *Sử ký Chính nghĩa*, quyển 2, Hạ bản kỷ, ng.v. “南海即揚州東大海...” (張守節, 史記正義, 四部備要武英殿本).
7. Tham khảo *Bạch thoại Sử ký*, Dương Yên Khởi-Trần Hoán Lương dịch, Nhạc Lộc thư xã, 1994 [白话史記, 楊燕起-陳煥良 等译, 岳麓书社, 1994].
8. *Sử Ký*, quyển 41, Việt vương Câu Tiễn thế gia, có đoạn: “越王句踐, 其先禹之苗裔, 而夏后帝少康之庶子也。封於會稽, 以奉守禹之祀。文身斷髮, 披草萊而邑焉” (Việt vương Câu Tiễn, là dòng dõi vua Vũ, con thứ của vua Hạ Hậu là Thiệu Khang. Được phong ở đất Cối Kê, lo việc thờ cúng vua Vũ. Xăm mình, cắt tóc, khai hoang lập ấp.); còn ở quyển 130, Thái sử công tự Tự (Lời tựa do Thái sử công tự viết), có đoạn: “少康之子, 實賓南海, 文身斷髮, 黿黿與處, 既守封禺, 奉禹之祀” (Con của Thiệu Khang, đi xa đến tận Nam Hải, vẽ mình cắt tóc, ở xứ [vũng đầm] lươn giải, giữ núi Phong Ngụ, thờ phụng vua Vũ). Khi đối chiếu 2 đoạn văn ở 2 quyển cùng nói về một sự kiện như trên để phân tích, ta sẽ thấy tên Nam Hải được dùng để chỉ vùng biển quanh vùng Giang Tô. (史記, 卷之四十一越王句踐世家; 卷之一百三十太史公自序) (四部備要武英殿本).
9. *Sử Ký*, quyển 6, Tần Thủy hoàng bản kỷ, năm thứ 33, ng.v. “三十三年, 發諸嘗逋亡人, 贅婿, 賈人, 略取陸梁地, 為桂林, 象郡, 南海, 以適遣戍” (Năm thứ 33, bắt bọn trốn tù,贅婿, 賈人, 略取陸梁地, 為桂林, 象郡, 南海, 以適遣戍)

bọn ở rể, đi buôn [sung quân] đánh lấy đất Lục Lương, đặt làm 3 quận Quế Lâm, Tượng Quận, Nam Hải, rồi bắt đầy bọn ấy trấn giữ) (史記, 卷之六, 秦始皇本紀) (四部備要武英殿本).

10. *Hán Thư*, quyển 28 hạ, Địa lý chí 8 hạ, ng.v: “南海郡, 戶萬九千六百一十三, 口九萬四千二百五十三. 縣六, 番禺, 博羅, 中宿, 龍川, 四會, 揭陽” (Quận Nam Hải, 19.613 hộ, 94.252 nhân khẩu, có 6 huyện: Phiên Ngung, Bác La, Trung Túc, Long Xuyên, Tứ Hội, Yết Dương); “粵地, 牽牛, 婺女之分野也. 今之蒼梧, 鬱林, 合浦, 交趾, 九真, 南海, 日南, 皆粵分也” (Đất Việt, phận sao Khiên Ngưu, Vụ Nữ. Các nơi nay là Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nam Hải, Nhật Nam, đều thuộc phần đất Việt). (漢書, 卷二十八下, 地理志)
11. Năm 1992 địa bàn huyện Nam Hải được chia nhỏ và tên Nam Hải còn lưu lại làm tên của địa bàn Nam Hải thị (thành phố cấp huyện); năm 2002 đổi làm Nam Hải khu, thuộc Phạt Trấn thị (thành phố Phạt Trấn, tỉnh Quảng Đông).
12. *Thích danh*, Q.2- Thích Châu Quốc, bản Tứ khối, ng.v: “南海在海南也, 宜言海南, 欲同四海名, 故言南海” (劉熙, 釋名, 卷二, 釋洲國).
13. Trong bộ loại thư *Tân thuyên Cổ kim sự vật nguyên thủy toàn thư*, 30 quyển, do Từ Cự biên tập (徐鉉, 新鐫古今事物原始全書), ở Q.3- Địa lý-Hải, đoạn văn này viết: “釋名云: 海者晦也, 主引濁穢, 東曰渤海, 西曰青海, 南曰漲海, 北曰瀚海”.
14. Theo bản Tứ khối (thời Thanh) thì sách *Thích danh* (Q.1- mục Thích thủy) chỉ viết: “海晦也, 主承穢濁, 其水黑如晦也” (Hải là mờ mịt, chính là nơi tụ hội ô trọc, cho nên nước đen như cội mờ mịt vậy), câu này với mục đích giải thích nghĩa gốc của chữ Hải, còn đoạn văn mà Từ Cự trích dẫn lại có thêm việc định danh bốn biển theo phương hướng.
15. *Nam Châu dị vật chí*, ng.v: “南州異物志 曰: 交趾北, 南海中, 有大文貝, 質白而文紫, 天姿自然, 不假雕琢, 磨瑩而光色煥爛” (*Nam Châu dị vật chí* nói: phía bắc Giao Chỉ, trong vùng Nam Hải có loại ốc văn [hoa văn] to, nền trắng văn tía, dáng vẻ tự nhiên, không gọt giũa mài miết mà màu sắc vẫn sáng sủa rạng rỡ.). Sách đã *Nam Châu dị vật chí* mất sau thời Đường, câu văn trên được thu thập trong bộ loại thư thời Đường *Nghệ văn loại tụ* (642) do Âu Dương Tuân chủ biên; đoạn trích căn cứ theo bản in *Thượng Hải Cổ tịch xuất bản xã*, 1999, *Nam Châu Dị vật chí*, Q. 84- Bảo ngọc bộ, hạ, bối. cuốn hạ, tr.1440 (唐, 歐陽詢, 藝文類聚, 卷八十四, 寶玉部-下, 貝. 上海古籍 1999本, 下册, 頁一四四〇)
16. Đoản hồ (短狐) [đồng nghĩa với “短弧”], quái vật, còn gọi vược (蜮), hoặc gọi xạ công (射工), tương truyền là tên một giống thú, sống ở ven sông, có thể ngậm cát phun vào mặt người gây ngộ độc đến chết. Đoản hồ có nhiều ở phương nam, sách *Hán thư* (Ngũ hành chí, Hạ) cũng có miêu tả và nhận định mơ hồ rằng: “南方謂之短狐” (phương nam gọi là đoản hồ). Nguyên văn *Bác vật chí* viết sai là đoản dịch (短狄), rồi có bản chú giải cho rằng Đoản Dịch là tên một tộc dân vùng Nam Hải, nhưng chưa thấy sử liệu đề cập về tộc Đoản Dịch ở phương nam, mà chữ Dịch (狄) vốn dùng để chỉ các sắc tộc phương bắc. Tạm nhận định là *Bác vật chí* đã chép nhầm chữ “hồ” ra chữ “dịch”.
17. *Bác vật chí*, ng.v: “南海短狄, 未及西南夷以穷断. 今渡南海至交趾者, 不绝也” (張華, 博物志, 卷一) (trích từ bản Tứ bộ bị yếu). Sách *Bác vật chí* ghi chép tạp nhạp, sách

gốc cũng đã mất, các bản còn đến nay đều do người sau gom góp. Trong bản in Tứ bộ bị yếu, câu văn nêu trên được Trương Hoa cho là có nguồn từ *Sử ký-Phong thiên thư*, nhưng nay đọc lại thiên Phong thiên thư trong *Sử ký* thì không có nội dung này.

18. *Bác vật chí*, ng.v: “九真乃至南海百有餘日” (張華, 博物志, 卷九) (trích từ bản Tứ bộ bị yếu). Trong *Nam Dương sử* 1961, Hứa Vân Tiều đã sai lầm khi cho rằng sách *Bác vật chí* dùng từ Nam Hải để chỉ vùng Nam Dương (biển Đông Nam Á), do Hứa Vân Tiều đã không dùng 2 đoạn văn có chỉ định vị trí (nêu trên), mà dẫn 2 đoạn khác rất mơ hồ rất khó đoán định.
19. Đoạn văn này thấy sách *Sơn Đường tân khảo* dẫn, ghi nguồn *Bác vật chí*, nhưng trong *Bác vật chí* bản in Tứ bộ bị yếu không thấy có nội dung này. *Sơn Đường tân khảo* (1595) do người đời Minh là Bành Đại Dực soạn, chia làm 5 tập (Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ), gồm 240 quyển, đoạn trích thuộc Cung tập, quyển 20, mục Địa lý, ng.v (bản Tứ khố): “博物志,...四海之外皆復有海,東海之別有渤海,溟海,員海,通,謂之滄海;南海之別有漲海;北海之別有瀚海...” (彭大翼, 山堂肆考, 卷二十, 地理, 海).
20. *Nhĩ nhĩ*, ng.v: “螺, 大者如斗, 出日南漲海中, 可以爲酒杯” (Ốc, lớn như cái đấu, xuất xứ ở vùng Trướng Hải quận Nhật Nam, có thể làm ly uống rượu). Q.10-Thích ngữ, bản Tứ bộ bị yếu. (四部備要本)
21. Theo *Cổ kim địa danh đại từ điển*, Tang Lê Hoà và ntg, Thượng Hải Thương vụ ấn thư quán, 1933, 1944. (mục từ Nam Hải, trang 590) (中國古今地名大辭典, 臧勵穌 等編, 商務印書館-上海-1944)
22. *Uyên giám loại hàm*, Q.338- Châu quận bộ 5- Quảng Đông tỉnh 3, tờ 29, mục Nam Hải Đông Giang, ng.v: “南海 東江: 一統志曰, 南海在府東南三百里 又曰東江出口州安遠縣” (淵鑑類函, 州郡部五, 廣東省) (殿版淵鑑類函, 新興書局影印, 台北, 1967)
23. Về *Thiên hạ nhất thống chí* (tức *Minh nhất thống chí*) xem “Những ghi chép liên quan đến Biển Đông Việt Nam trong phương chí Trung Hoa”, trong *Hoàng Sa Trường Sa-Nghiên cứu từ sử liệu Trung Quốc*, Phạm Hoàng Quân, 2014.
24. *Đông Tây dương khảo*, Q.2, bản khắc in, Lời Tựa của Vương Khởi Tông đề năm Vạn Lịch Mậu Ngọ (1618), thư viện Đại học Waseda, ng.v: “洪武四年, 國王叅烈昭毗牙遣使奉金葉表來朝, 七年, 使臣沙裡拔繼至, 自言銜命來。王去秋八月壞舟烏豬洋, 漂至南海” (東西洋考, 卷二)
25. *Dị vật chí*, ng.v: “斯調國有火洲, 在南海中” (揚孚, 異物志, 曾釗輯卷二, 裴松之注三國志卷四). Dẫn theo bản tập dật *Dị vật chí* của Tăng Chiêu thời Thanh (trong *Nam Việt ngũ chủ truyện cập kỳ tha thất chủng*, Quảng Đông Nhân Dân xuất bản xã, 1982), đối chiếu với nguyên văn trong lời chú của Bùi Tùng Chi trong *Tam quốc chí*, quyển 4 (bản Tứ bộ bị yếu).
26. Hứa Vân Tiều, *Nam Dương sử*, tr.100-101, (許雲樵, 南洋史上卷, 星洲世界書局, 1961)
27. *Nam Hải ký quy nội pháp truyện*, (南海寄歸內法傳), xem *Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh*, quyển 54- 2125; và xem *Nam Hải ký quy nội pháp truyện hiệu chú*, Vương Bang Duy hiệu chú, Trung Hoa thư cục, 1995 (南海寄歸內法傳校注, 王邦維校注, 中華書局, 1995)
28. Dẫn lại theo Trương Tinh Lãng, *Trung Tây giao thông sử liệu hối biên*, Trung Hoa thư cục 1977, ng.v: “李肇 《唐國史補》 卷下: “南海舶, 外國船也。每歲至 安南, 廣州”; “南

- 海人言，海風四面而至，名曰颶風”（張星烺，中西交通史料匯編，中華書局1977，第二冊，頁279）。
29. *Tống sử*, Q.489, Liệt truyện 248-Ngoại quốc 5, (bản Trung Hoa thư cục, 2007) ng.v: “閩婆國，在南海中，其國至海一月，汎海半月至崑崙國”。(宋史,中華書局,2007)
 30. *Hải ngữ*, Q.Thượng, Xiêm La quốc, Mãn Lạt Gia quốc, ng.v: “暹羅國在南海中”, “滿刺加在南海中”(黃衷, 海語, 卷上). (清道光二十五年, 粵雅堂校刊, <<嶺南遺書>>本)
 31. *Hải lục*, Q.Trung, Cát Lạt Bá, (bản in Đạo Quang nhâm dần (1842), lưu tại Thư viện Đại học Waseda, KH: JL 2. 2020), ng.v: “噶喇叭在南海中為荷蘭所轄地”(楊炳南, 海錄, 卷中, 噶喇叭)(謝清高口述, 楊炳南 筆錄, 馮承鈞 注釋, 臺灣商務印書館, 1962; 安京校釋, 商務印書館 - 北京-, 2002)
 32. Do *Chức phương ngoại kỷ* có dị bản, 1 bản có 5 quyển, 1 bản có 6 quyển (thêm 1 quyển chép về châu Úc), nên mục Tứ hải tổng thuyết ở quyển 5 hoặc quyển 6.
 33. Chức phương ngoại kỷ, quyển 5 (hoặc q.6), trích đoạn “Tứ hải tổng luận”: “隨本地所稱, 又或隨其本地方隅命之則, 在南者謂南海, 在北者謂北海, 東西亦然. 隨方易向都無定準也, 茲將中國列中央, 則從大東洋至小東洋為東海, 從小西洋至大西洋為西海, 近墨瓦蠟尼一帶為南海, 近北極下為北海而地中海附焉”; mục Hải danh: “海雖分而為四, 然中各異名, 如大明海, 太平海, 東紅海, 亭露海, 新以西把尼亞海, 百西兒海, 皆東海也; 如榜葛蠟海, 百爾西海, 亞刺比海, 西紅海, 利未亞海, 何折亞諾滄海, 亞大蠟海, 以西把尼亞海, 皆西海也; 而南海則人跡罕至, 不聞異名; 北海則冰海, 新增蠟海, 伯爾昨客海, 皆是; 至地中海之外, 有波的海, 窩窩所德海, 入爾馬泥海, 太海, 北高海, 皆在地中, 可附地中海”. (職方外紀, 卷五- 四海總論)(謝方 点校, 中華書局, 北京, 1996)
 34. *Hải đảo dật chí*, Quyển 4 - Sơn hải thập di (Ghi chép tản mác về biển đảo), Nam hải. (王大海, 海島逸志, 卷四- 山海拾遺- 南海). Tham khảo bản khắc in chung trong *Chu xa sở chí*, Thanh Ngọc Sơn Phòng tàng bản, không phân quyển, Đạo Quang thứ 23 (1843); hoặc bản chép tay được chép chung trong *Hải Lục*, quyển 3, tờ 9 [海錄, 卷三, 第九頁], Thư viện Đại học Waseda, ký hiệu: JL 2 – 2020 – 3.
 35. Tứ hải Hoa Di tổng đồ (四海華夷總圖): www.wikiwand.com/zh-hk/四海華夷總圖.
 36. Đại Minh cửu biên vạn quốc nhân tích lộ trình toàn đồ, Khang Hi nhị niên (1663), Cô Tô Vương Quân Phủ phát hành (大明九邊萬國人跡路程全圖, 康熙二年姑蘇王君甫發行). Tham khảo bản lưu ở Thư viện Đại học Waseda.
 37. *Hải quốc đồ chí* (1841 – 1852), Ngụy Nguyên sưu tập, Lời Tựa của Tả Tông Đường đề năm Ất Hợi 1875, Đạo thự Bình Khánh (Cam Túc) in lại năm Quang Tự thứ hai (1876). Bản lưu tại Thư viện Đại học Waseda, KH: JL1. 3176] (海國圖志, (清)魏源 輯, 左宗棠序, 光緒二年平慶涇固道署重刊).
 38. *Hoàng triều Trung Ngoại nhất thống dư đồ*, Nghiêm Thụ Sâm bổ đính 1863. Tham khảo bản Hồ Bắc phủ thự Cảnh Hoàn Lâu khắc và giữ bản khắc, Đồng Trị thứ 2 (1863), thư viện Đại học Waseda. (皇朝中外一統輿圖, 胡林翼- 鄒世詒 (子翼) - 晏啟鎮 (圭齋) 編制, 嚴樹森 補訂)
 39. *Lương thư*, Quyển 54, Hải Nam chư quốc truyện, ng.v: “海南諸國，大抵在交州南及西南大海洲上，相去近者三五千里，遠者二三萬里，其西與西域諸國接”（梁書，卷五十四，海南諸國傳）。

40. *Tây dương triều cống điển lục*, quyển Thượng, Chân Lạp quốc, ng.v: “真臘國:其國在占城之南,東臨于海,乃海南都會之所” (黃省曾, 西洋朝貢典錄, 卷上, 真臘國). Trích từ bản Thủ Sơn Các, Tiền Hi Tộ hiệu san, in năm Đạo Quang 21 (1841).
41. *Lãnh ngoại đại đáp*, quyển 7- Nam Hải dịch pháp; quyển 1-Lê Mẫu sơn, quyển 10-Cát bối (嶺外代答, 卷七: 南海役法; 卷一: 黎母山, 卷十: 吉貝) (四庫全書本; 楊武泉 校注, 中華書局, 北京, 1980)
42. *Chư Phiên chí*, quyển Hạ-Chí vật, Hải Nam (諸蕃志, 卷下- 志物: 海南) (楊博文 校釋, 中華書局, 北京, 1996)
43. Trong *Trung Quốc sửảo địa đồ tập 1980* do Quách Mạt Nhược chủ biên và *Trung Quốc lịch sử địa đồ tập 1982* do Đàm Kỳ Tương chủ biên, trên các bản đồ diễn tả cương vực từ Tống trở về trước đều ghi tên Trướng Hải kèm theo tên Nam Hải tại khu vực vùng biển Đông Nam Á.
44. *Văn Xương chí*, địa chí huyện Văn Xương, huyện phía đông bắc Quỳnh Châu. *Quỳnh Châu phủ chí*, Q. 2 – Dư địa, triều tịch (bản Long Bân 1891). Lữ Đài Hải Nam đồng hương hội ảnh ấn, cuốn 1, trang 121. Ng.v: “南溟者, 天池也, 地極燠故曰炎, 海水恒 溢故曰漲海沸海- 文昌志” (瓊州府志, 卷二, 輿地, 潮汐)
45. *Quảng Châu ký* của Bùi Uyên không còn, trong *Hán Đường địa lý thư sao*, do người thời Thanh là Vương Mô sưu tập, chép được vài mươi điều sót lại từ *Quảng Châu ký*. Điều mục liên quan Trướng Hải viết: “馬援鑿九真山即石為隄以遏海波自是不復遇海漲” (Mã Viện đục núi ở Cửu Chân, lấy đá làm kè, xa nơi sóng biển, từ đó không phải qua lại vùng hải trướng) (裴淵廣州記, 漢唐地理書鈔, 清王謨輯, 中華書局影印, 北京, 1961).
46. *Cựu Đường thư*, Q.160, Liệt truyện 110, Hàn Dũ Triều Châu Thứ sử tạ ân biểu, ng.v: “愈至潮陽, 上表曰: 臣今年正月十四日, 蒙恩授潮州刺史, 即日馳驛就路. 經涉嶺海, 水陸萬里. 臣所領州, 在廣府極東, 去廣府雖云二千里, 然來往動皆踰月. 過海口, 下惡水, 濤瀾壯猛, 難計期程, 颶風鱷魚, 患禍不測. 州南近界, 漲海連天, 毒霧瘴氛, 日夕發作.” (舊唐書, 卷一百六十, 列傳第一百一十, 韓愈潮州刺史謝上表)
47. dẫn lại từ *Uyên giám loại hàm*, Quyển 233, Biên tái bộ 4, Ngũ Lĩnh Man tổng tự, ng.v: “杜氏通典曰: 五嶺之南, 漲海之北, 三代以前, 是爲荒服” (淵鑑類函, 卷二百三十三, 邊塞部四, 五嶺蠻總敘)
48. *Toàn Đường thi* 97-33, Thẩm Thuyên Kỳ, Độ An Hải nhập Long Biên “北斗崇山掛, 南風漲海牽” (沈佺期, 渡安海入龍編).
49. Nên lưu ý sự khác nhau của các bộ *Hậu Hán thư*, phân biệt bởi tên tác giả. *Hậu Hán thư* của Tạ Thừa là 1 trong 7 bộ *Hậu Hán thư* không còn nguyên vẹn, đến thời Thanh được Uông Văn Đài sưu tập gom chung làm 1 sách *Thất gia Hậu Hán thư* (*Hậu Hán thư* của 7 nhà), khác với bộ chính sử *Hậu Hán thư* của Phạm Việp và Tư Mã Bưu. (七家後漢書)
50. Các sách *Dị vật chí* của Dương Phu, *Phù Nam truyện* của Khang Thái, *Nam Châu di vật chí* của Vạn Chấn, *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn, *Quảng Châu ký* của Bùi Uyên, *Ngô Lục* của Trương Bột..., đều đã mất, những tư liệu để khảo sát trong bài đều được dẫn lại từ những sách từ Đường đến Thanh trích dẫn các sách ấy, đều có ghi nguồn.
51. Trước đây hơn 40 năm, trong bài viết của Lăng Hồ (Việt Nam) tranh luận với Tề Tân (Trung Quốc), đăng trên tập san *Sử Địa số* 29, tháng 1 năm 1975, đoạn văn được dẫn và dịch để làm cơ sở tranh luận đã bị sai ở điểm quan trọng nhất (trong cả nguyên văn chữ

Hán và bản dịch chữ Việt), đó là “Trưởng Hải kỳ đầu...” bị đổi thành “Hải Nam kỳ đầu...”. Sai lầm này trước tiên có lẽ do tác giả Trung Quốc hoặc sơ suất hoặc cố ý, và tác giả Việt Nam chỉ căn cứ vào **nội dung đoạn văn được dẫn trên bài viết** của tác giả Trung Quốc mà chưa kiểm chứng **nội dung đoạn văn tại văn bản gốc** trước khi tranh luận. Bài viết của Lăng Hồ [Gs Nguyễn Khắc Kham] khi đề cập đoạn văn này, phần nguyên văn chép là “海南崎頭 / Hải Nam kỳ đầu” và câu văn dịch trong bài viết là “Ở vùng hiểm nguy đảo Hải Nam....” trong trường hợp này, Hải Nam được hiểu như một danh từ riêng, trong khi ở thời Hán chưa dùng tên Hải Nam để gọi tỉnh/đảo Hải Nam ngày nay. Trong văn cảnh của bài viết, tác giả Lăng Hồ dẫn lại nguyên văn chữ Hán đoạn văn này từ bài viết của Tề Tân, lỗi sai của Tề Tân là đổi chữ 漲海 (Trưởng Hải) thành 海南 (Hải Nam); lỗi sai của Lăng Hồ là dịch dư chữ đảo, biến từ hải nam chỉ biển nam thành ra địa danh một nơi cụ thể. Trong thời điểm viết bài phản biện Tề Tân, qua thư mục tham khảo của bài viết của tác giả Lăng Hồ, thấy chưa tìm được bản *Dị vật chí* nào trong bốn bản đã kể trên để kiểm chứng trích dẫn của Tề Tân, nên không biết Tề Tân đã trích lục sai. Trong một đoạn văn, chỗ then chốt cần bàn luận lại bị viết sai thì không thể đi đến chung cuộc được.

52. *Ngoại quốc tạp truyện*, nghi là của Khang Thái thời Tam Quốc, tên sách cũng được gọi theo nhiều cách như: *Ngoại quốc truyện*, *Khang Thái Ngoại quốc truyện*, *Ngô thời Ngoại quốc truyện*, *Phù Nam truyện*. Đối với nội dung đoạn văn trên, *Phiên dịch danh nghĩa tập* của nhà sư Pháp Vân thời Tống (Quyển 8, Thất bảo) cũng có chép, nội dung giống như vậy, nhưng ghi nguồn là *Ngoại quốc truyện*. Còn *Thế thuyết tân ngữ* (500) thời Nam triều-Tống cũng chép lại đoạn văn có nội dung gần giống như đoạn văn trên, nhưng dẫn nguồn là *Nam châu dị vật chí*.
53. Đại Tần, tên một vùng thuộc Tây Vực, tên nước, tên Đại Tần quốc xuất hiện đầu tiên trong *Hậu Hán Thư*: “Hán Hoà đế năm Vĩnh Nguyên thứ 9 (97 scn) quan Đô hộ Tây Vực Ban Siêu cử Cam Anh đi sứ Đại Tần”. *Ngụy Thư*, Tây Vực truyện chép: “Đại Tần còn gọi Lê Hiên, từ phía tây nước Điều Chi [Iraq] qua khúc quanh biển lớn một vạn dặm”. Theo sách *Trung - Ngoại quan hệ* (Triệu Thuý Cầm biên trứ, Hà Nam Đại học xuất bản xã, 2005), học giới ngày nay nêu ba thuyết về vị trí tương ứng Đại Tần: 1/ Vùng đông bộ La Mã; 2/ đế quốc La Mã; 3/ thành Á Lich Sơn Đại [Alexandrium, Egypt]. Theo Trần Giai Vinh (1995) “Tùy dĩ tiền Trung Quốc cổ tịch sở tải hữu quan Nam Hải giao thông sử liệu nghiên cứu/South-East Asia in Chinese Records Before the Sui Dynasty”, thì Đại Tần ứng với vùng đất nay là Turkey và Syria.
54. *Sơ học ký*, Q.6, Địa bộ, Hải 2, ng.v: “按: 南海大海之別有漲海. 謝承後漢書曰, 交趾七郡貢獻, 皆從漲海出入. 又外國雜傳云, 大秦西南漲海中, 可七八百里, 到珊瑚洲, 洲底大盤石, 珊瑚生其上, 人以鐵網取之” (初學記, 卷六-地部, 海, 第二).
55. Huyện Trưng Mại (澄邁) ở phía bắc Quỳnh Châu.
56. Những người biên soạn địa chí phủ Quỳnh Châu thường tham khảo và trích lục nguyên văn từ các huyện chí để lấy thông tin chi tiết, đồng thời cũng tham khảo, trích lục các tỉnh chí và nhất thống chí để lấy tư liệu tổng quát. Nguyên văn: “謝承後漢書曰交趾七郡貢獻皆從 漲海出入則瓊之海其漲海乎- 澄邁志”. *Quỳnh Châu phủ chí*, Q.2 – Dư địa, Triều tịch (bản Long Bân 1891). Lữ Đài Hải Nam đồng hương hội ảnh ấn. Cuốn 1, tr.121]

57. *Quảng Đông thông chí* của Hoàng Tá thời Minh, được *Quỳnh Châu phủ chí 1891* dẫn lại, ng.v: “瓊州府本古雕題離耳二國漢武帝平南越遣軍往漲海洲上畧得之始置珠崖儋耳二郡督 於交州 黃佐廣東通志圖經” [sdd, cuốn 1, tr.86].
58. *Cựu Đường thư*, Q.41, Chí 21, Địa lý 4, [cuốn 5, tr.1715] ng.v: “循州- 海豐: 宋縣,屬東莞郡. 南海在海豐縣南五十里, 即漲海,渺漫無際. 武德五年,分置陸安縣.貞觀初併入也”. (舊唐書, 卷四十一,志第二十一 ,地理四). (中華書局-北京-2002)
59. Diêu Nãi (1731-1815), bài thơ trên có tiêu đề “Thường Phiên đồ vị Lý Tây Hoa thị lang đề” (Xem địa đồ nước Phiên, viết cho Thị lang Lý Tây Hoa), trong *Tích Bảo Hiên thi tập*, quyển 1 (Hoàng Sơn thư xã, 2001); bài này cũng được tuyển in trong *Đài Loan thi sao*, quyển 2 (Đài Loan Ngân Hàng nghiên cứu thất, 1970). Ng.v: “漫天漲海 游龍魚, 西界閩越東尾間.” (清 姚鼐, 賞番圖為李西華侍郎題. 惜抱軒詩集, 卷一; 台灣詩鈔, 卷二)
60. Sách *Thế thuyết tân ngữ* gồm 3 quyển, 36 thiên, do người thời Tống (Nam triều) là Lâm Xuyên vương Lưu Nghĩa Khánh soạn, người thời Lương là Lưu Tuấn (tự Hiếu Tiêu) chú thích. Đoạn văn trích ở Lời chú trong thiên thứ 30 [Thái xỉ : xa hoa, phung phí]. Nguyên văn trích trong *Thế Thuyết Tân Ngữ dịch chú*, Trương Vạn Khởi- Lưu Thượng Từ dịch chú, Trung Hoa Thư Cục, Bắc Kinh, 2006. (劉義慶, 世說新語, 劉孝標 注. 看張萬起- 劉尚慈譯注本, 中華書局2006.“汰侈, 引三國吳萬震南州異物志”頁894.)
61. *Nam châu dị vật chí*, của Vạn Chấn, người nước Ngô thời Tam Quốc (220-280), loại sách địa lý phong thổ, ghi chép về động thực vật, khoáng sản quý lạ và công nghệ phẩm, thương phẩm ở vùng Đông Nam Á, tác giả ghi chép theo lời kể lại của các thương nhân từ phía biển nam đến Trung Hoa. Sách gốc đã mất, một số ghi chép còn lại qua trích lục của mấy sách khác. Đoạn văn trên được Lưu Tuấn trích lục khi chú giải sách *Thế Thuyết Tân Ngữ*.
62. Cùng đoạn văn này, có 4 sách thu thập, trong đó chỉ riêng *Thế thuyết tân ngữ* ghi nguồn *Vạn Chấn Nam châu dị vật chí*; còn lại 3 nguồn ghi những tên cho thấy thuộc tác phẩm của Khang Thái và Chu Ứng: *Sơ học ký* thì ghi nguồn *Ngoại quốc tạp truyện*; *Phiên dịch danh nghĩa tập* (q.8, Thất bảo 35) ghi nguồn *Ngoại quốc truyện*; *Thái Bình ngự lãm* (q.69, Địa bộ 34, Châu) ghi nguồn *Phù Nam truyện*.
63. Đường, Âu Dương Tuân, *Nghệ văn loại tự*, Q.91, Điều bộ: “Sách ‘Ngoại quốc truyện’ thời Ngô nói: Phía đông nước Phù Nam có Trương Hải, trong biển này có loài chim anh vũ năm màu, trắng như gà mái (?)”, ng.v: “吳時外國傳曰: 扶南東有漲海海中有洲出五色鸚鵡其白者如母雞” (唐歐陽詢, 藝文類聚, 卷九十一, 鳥部中) .
64. *Sơ học ký*, quyển 30, Điều bộ (初學記, 卷三十, 鳥部); *Thái Bình ngự lãm*, quyển 924, Vũ tộc bộ (太平御覽, 卷九百二十四, 羽族部).
65. *Lương thư*, quyển 54, Liệt truyện 48, Chư Di, Hải Nam chư quốc: “Lại nghe phía đông Phù Nam giáp giới Đại Trương Hải, trong biển này có châu lớn, trên châu ấy có nước Chư Bạc, phía đông nước [Chư Bạc] có Ngũ Mã châu, lại theo phía đông qua Trương Hải hơn ngàn dặm thì đến Tự Nhiên Đại châu.”/ ng.v: “又傳扶南東界即大漲海, 海中有大洲, 洲上有諸薄國, 國東有五馬洲, 復東行漲海千餘里, 至自然大洲.” (梁書, 卷五十四, 列傳第四十八, 諸夷, 海南諸國). (梁書, 中華書局, 2006)

66. *Lương thư*, (nt) “ [Vua Phù Nam là] Phạm Mạn mạnh mẽ và mưu lược, thường đem quân đi đánh các nước bên cạnh, khiến các nước này phải thần phục, tự xưng là Phù Nam đại vương. Lại đóng thuyền lớn, đưa quân đi khắp cùng Trường Hải, đánh các xứ Khuất Đô Côn [~Kuala], Cửu Trĩ [~Coli], Diên Tôn [~Tenasserim-Kra (nam Myanma-bắc Malaysia)], cộng hơn 10 nước, mở đất đai năm sáu ngàn dặm. Sau đánh nước Kim Lân [~Kamrun], [Phạm] Mạn mắc bệnh giữa chừng, sai con là Kim Sanh thay.”/ ng.v: “蔓勇健有權略復以兵威攻伐旁國咸服屬之自號扶南大王乃治作大船窮漲海攻屈都昆九稚典遜等十餘國開地五六千里次當伐金隣國蔓遇疾遣太子金生代行” (梁書, 卷五十四, 列傳第四十八, 諸夷, 海南諸國)
67. *Hàm tân lục*, quyển 6, Nam Di chí, Chân Lạp (Bắc Kinh Trung Hoa Thư Cục, 2000 /咸賓錄中華書局-北京-2000).
68. *Thái Bình ngự lãm*, Quyển 790, Tứ Di bộ, Câu Trĩ quốc, ng.v: “南州異物志曰: 句稚去典遊[遜]八百里, 有江口西南向, 東北行極大崎頭出漲海中[水]淺而多磁石” (太平御覽, 卷七百九十, 四夷部-句稚國). (四庫本)
69. *Thái Bình hoàn vũ ký*, Q.170, Lĩnh Nam đạo 14, Giao Châu, thổ sản, ng.v: “珊瑚, 吳錄云, 交州漲海中有珊瑚以鐵網取之” (太平寰宇記, 卷一百七十, 嶺南道十四, 交州, 土產) (太平寰宇記 一百九十三卷, (宋) 樂史 撰, 光緒八年五月金陵書局刊行; 萬廷蘭本, 嘉慶八年)
70. *Thái Bình ngự lãm*, q.807, Trân ngọc bộ 6 (太平御覽, 卷八百〇七, 珍玉部). (四庫本)
71. Nguyên bản viết chữ “賓” tục tự của “賓” (Tân). Xét thấy nếu là chữ Tân thì có lẽ là do viết / khắc bản sai, vì danh mục các huyện thuộc các quận trong địa bàn Quảng Châu và Giao Châu (Lĩnh Nam) từ Tam Quốc (bối cảnh Ngô lục) cho đến Tấn (thời tác giả Trương Bột sống) không có tên huyện Lư Tân 盧賓 (căn cứ danh mục trong *Tam Quốc hội yếu*, Thanh, Tiền Nghi Cát, Thượng Hải Cổ tịch xuất bản xã, 2006. quyển 37, Dư địa 4, Ngô châu quận; *Tấn thư*,). Đây có lẽ chép sai từ chữ Dung 容, tức chỉ huyện Lư Dung (盧容) thuộc quận Nhật Nam.
72. *Hán Đường địa lý thư sao*, phần Trương Bột- Ngô địa lý chí, ng.v: “嶺南盧賓[容]縣漲海中玳瑁似龜而大” (漢唐地理書鈔, 頁一五六, 引張勃, 吳地理志)
73. *Thái Bình hoàn vũ ký*, Q.171, Lĩnh Nam đạo 15, Ái Châu; *Hán Đường địa lý thư sao*, phần Quảng Châu ký, tr.367. (漢唐地理書鈔, (清) 王謨 輯, 中華書局影印, 北京, 1961)
74. *Sơ học ký*, quyển 8, Châu quận bộ (初學記卷八州郡部). (四庫本)
75. *Bắc Đường thư sao*, q. 146, “吳時外國傳: 張海州有灣, 灣內常出自然白鹽, 每歲以一車輸王” (北堂書鈔, 卷一四六, 酒食部五, 鹽三十三) (四庫本)
76. *Thái Bình ngự lãm*, q. 865, Ẩm thực bộ 23, ng.v: “吳時外國傳曰: 漲海州有灣, 灣中常出自然白鹽, 嶧嶧如細石子。天竺國有新淘水, 水甘美, 下有石鹽, 白如水精” (太平御覽, 卷八百六十五, 飲食部二十三) (四庫本)
77. P. Pelliot, *Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII siècle*, BEFEO IV, 1904; 中譯本: 交廣印度兩道考, 馮承鈞譯, 頁90.
78. G. Ferrand, “Le K’ouen-louen et les anciennes navigations interocéaniques dans les mers du sud”, *Journal Asiatique*, 1919 (中譯本: 崑崙及南海古代航行考, 馮承鈞譯, 1927); “L’ Empire Sumatranaise de Crivijaya”, *Journal Asiatique*, 1922 (中譯本: 蘇門答刺古國考, 馮承鈞譯, 頁92)

79. Phùng Thừa Quân, Trung Quốc Nam Dương giao thông sử, Thương Vụ ấn thư quán, 1937 (馮承鈞, 中國南洋交通史, 商務印書館, 1937)
80. Trần Tự Kinh, Đông Nam Á cổ sử nghiên cứu II, *Mãnh tộc chư quốc sơ khảo (Sơ khảo về các nước tộc Mon-Khmer)*/ 陳序經, 猛族諸國初考, 1959 年印, 頁83.
81. Marwyn S. Samuels, *Contest for the South China Sea*, New York: Methuen, 1982, 10. (轉引陳鴻瑜, 頁29)
82. Trần Giai Vinh, *Cổ đại Nam Hải địa danh hồi thích 1986*; “South-East Asia in Chinese Records Before the Sui Dynasty”, Hong Kong Uni., 1995 (陳佳榮, 隋以前中國古籍所載有關南海交通史料研究.)
83. Hurng-Yu Chen (Trần Hồng Du), “Tảo kỳ Nam Hải hàng lộ dữ đảo tiêu chi phát hiện” (Con đường hàng hải qua Nam Hải thời kỳ đầu và việc phát hiện các đảo), Đài Bắc: Quốc lập Chính trị đại học Lịch sử học báo, kỳ 39, tháng 5/2013. (陳鴻瑜, “早期南海航路與島礁之發現”, 國立政治大學歷史學報, 第39期, 2013年5月.
84. G. Ferrand, “Le K’ouen-louen et les anciennes navigations interocéaniques dans les mers du sud”, Journal Asiatique, 1919. Hán văn, tham khảo bản dịch của Phùng Thừa Quân (1927); Việt văn, tham khảo bản dịch sơ thảo của Phan Văn Song (2018).
85. *Khang Hi tự điển*, bộ Thủy, mục chữ Trương: «漲,...又南海名.<<謝承後漢書>>交趾七郡土獻皆從漲海出入» (康熙字典, 水部, 漲字)
86. *Khâm định Bội văn vận phủ* (bản Thượng Hải Đồng Văn thư cục, 1886), quyển 40, mục vận Hải, từ Trương Hải, (欽定佩文韻府, 卷四十之二, 海韻, 漲海) (光緒丙戌上海同文書局石印本)
87. *Lương thư* “Ngoài nước Đốn Tốn [~đông nam Myanma], trong vùng đất giữa Đại Hải lại có nước Tỉ Khiên [~Mauritius], cách Phù Nam tám ngàn dặm.” (Q.54, Chư Di, Hải Nam chư quốc)/ng.v “頓遜之外, 大海洲中, 又有毗騫國, 去扶南八千里.” (梁書, 卷五十四, 列傳第四十八, 諸夷, 海南諸國) (梁書, 中華書局, 2006)
88. *Tây Dương triều cống điển lục*, quyển Thượng, Bành Hanh quốc (Pahang). (黃省曾, 西洋朝貢典錄, 上卷, 彭亨國) (<<指海第三集>> 守山閣本, 道光二十一年錢熙祚校梓)
89. Lãnh Hải là biệt danh của Quảng Đông, *Lãnh Hải dư đồ* chép sơ lược về địa lý tỉnh Quảng Đông, phối hợp địa đồ. Đầu sách có ‘Lời tựa’ của Binh bộ Thượng thư, Quốc Tử giám Tế tửu Trạng Nhượng Thuỷ đề năm Gia Tĩnh nhâm thìn (1542). Diêu Ngu tự Trạch Sơn (澤山), người huyện Bồ Điền, Phước Kiến. Đỗ Tiến sĩ năm 1532, viết sách trong thời gian làm Giám sát Ngự sử Tuần án Quảng Đông. Sách do Thương Vụ ấn thư quán xuất bản năm 1937, ảnh ấn (嶺海輿圖, 姚虞, 守山閣本-叢書集成初編-商務印書館, 1937)
90. “Khôn dư vạn quốc toàn đồ” (坤輿萬國全圖) có nhiều bản in, bài viết mô tả theo bản Vạn Lịch nhâm dần (1602) lưu trữ tại Nhật Bản Kinh Đô đại học (), đã số hóa; và cũng tham khảo đối chiếu với bản Vạn Lịch thứ 34 (1606) lưu trữ tại Nam Kinh Bác Vật quán, đã số hóa.
91. Khôn dư vạn quốc toàn đồ 1602, các tên gọi đề cập, ng.v: 大明海 (Đại Minh Hải), 利未亞海 (Lợi Vị Á Hải), 榜葛刺海 (Bảng Cát Lạt Hải), 日本海 (Nhật Bản Hải).
92. Ng.v nội dung ký chú: “大明聲名文物之盛自十五度至四十二度皆是其餘四海朝貢之國甚多. 此總圖略載嶽瀆省道大畧餘詳統志省志不能彈述”. Lưu ý, nội dung này hoặc được bố cục làm 5 hàng dọc, hoặc 4 hàng dọc, tùy theo phiên bản. [bổ chú: ở bản trắng

- đen (<https://www.wdl.org/zh/item/4136/view/1/1/>), giữa phần nội dung này bị ố vàng, mất một số chữ, và phía dưới nội dung không có bốn chữ “Vạn lý trường sa”]
93. *Tam tài đồ hội*, Hoè Âm Thảo Đường khắc bản, Minh, Vạn Lịch thứ 35 (1607). [三才圖繪 王圻 (明) 萬曆三十五年槐蔭草堂刻本]. Các bản in lại: Đài Bắc Thành Văn Thư Xã, 1970. (bộ 6 cuốn) [In 1970 the Chengwen press 成文書社 in Taipei published it as a six-volume edition]; Quảng Lăng Cổ Tịch Khắc Ấn Xã, 1987, súc ấn bản. [In 1987 the Guangling guji press 廣陵古籍刻印社 has published a downscaled reprint]; Thượng Hải Cổ Tịch xuất bản xã, 1988 (bộ 3 cuốn).
 94. Tham khảo bản do Đài Loan Học Sinh thư cục xuất bản 1984, in chụp, chung 4 sách *Hải ngữ, Hải quốc văn kiến lục, Hải lục, Doanh hoàn khảo lược*. [海錄,台灣學生書局, 1984]
 95. Mã Tuấn Lương (馬俊良) cũng là người biên tập từng thư *Long Uy bí thư* (龍威秘書) xuất bản năm 1796, thu thập nhiều tác phẩm ghi chép bên ngoài Trung Hoa. “Kinh bản thiên văn toàn đồ” (京板天文全圖), được phân bố 3 nội dung trên cùng một bức, gồm hai phần phụ (bên trên) là: Nội bản sơn hải thiên văn toàn đồ (內板山海天文全圖) của Mã Tuấn Lương và Hải quốc văn kiến lục tứ hải tổng đồ (海國聞見錄四海總圖) của Trần Luân Quýnh, phần chính (bên dưới) là Dư địa toàn đồ (輿地全圖) của Mã Tuấn Lương. Bức “Kinh bản thiên văn toàn đồ” ở Thư viện Boston có kích thước 133 x 72 cm, còn bức ở Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ kích thước 142 x 73 cm, cả hai bức đều đã có bản kỹ thuật số.
 96. Lưu Cương, *Cổ địa đồ mật mã 1418-Trung Quốc phát hiện thế giới đích huyền cơ*, Đài Bắc, Liên Kinh xuất bản sự nghiệp cổ phần hữu hạn công ty, 2010 [劉綱, 古地圖密碼 1418-中國發現世界的玄機, 台北聯經出版事業股份有限公司, 2010]
 97. Nguyên văn: “乾隆癸未仲秋月倣明永樂十六年天下諸番識[職]貢圖.臣莫易全繪”
 98. Cách tiêu danh Đại Thanh Hải ở phía đông Nhật Bản này giống với bức “Trung Ngoại địa dư toàn đồ” in phụ lục trong sách *Hải Lục* (bản in năm 1870, thư viện Đại học Harvard).
 99. Gavin Menzies, tác giả *1421 The Year China Discovered the World* (2002) và *1434: The Year a Magnificent Chinese Fleet Sailed to Italy and Ignited the Renaissance* (2008).
 100. Lương Khải Chương-Tề Thanh Văn-Lương Tấn, “Bước đầu tìm hiểu nét đặc sắc và thành tựu chủ yếu của việc soạn vẽ địa đồ thế giới của Trung Quốc cổ đại”, *Địa Lý học báo* (Acta Geographica Sinica) tháng 8 năm 2015. [梁启章，齐清文，梁迅, “中国古代世界地图主要成就与特色初探”, 地理学报 (ACTA GEOGRAPHICA SINICA), 第70卷第8 期-2015 年8月]
 101. Phạm vi nghiên cứu này không thể đi sâu phân tích cụ thể sự giả tạo của bức “Thiên hạ chư Phiên thức cống đồ”. Nếu cần thiết tôi sẽ có bài viết riêng.

Cái Bè, tháng 4 năm 2019

Phạm Hoàng Quân